



Toà soạn : Số 2 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Telephone : 84-4-38 240601
Fax : 84-4-38 269733
Email : bantin.ilssa@gmail.com
Website : www.ilssa.org.vn

NỘI DUNG

Tổng Biên tập:
TS. NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG

Phó Tổng Biên tập:
TS. NGUYỄN BÁ NGỌC

Trưởng ban Biên tập:
Ths. LƯU QUANG TUẤN

Ủy viên ban Biên tập:
TS. NGUYỄN QUANG HUỆ
Ths. THÁI PHÚC THÀNH
Ths. NGUYỄN THỊ LAN

Trình bày:
CN. ĐỖ LAN ANH
CN. VÕ XUÂN HẰNG

Chế bản điện tử tại Viện Khoa học
Lao động và Xã hội

<i>Thư toà soạn</i>	tr. 3
I. Nghiên cứu, trao đổi	tr.4
1. Ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu đến việc làm ở Việt Nam - Ths. Lưu Quang Tuấn	tr.4
2. Chính sách an sinh xã hội đối với nông dân ở Việt Nam trong đổi mới - TS. Nguyễn Hữu Dũng	tr.12
3. Khó khăn và thách thức đối với lao động, việc làm ở nông thôn trong bối cảnh khủng hoảng - Ths. Thái Phúc Thành	tr.17
4. Xu hướng tăng tiền lương, thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp (2003-2007) - TS. Nguyễn Quang Huệ	tr.23
5. Tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới đến Việt Nam - CN. Trần Bích Thủy	tr.29
6. Biến động lao động, việc làm trong các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2006-2008 - Ths. Nguyễn Trung Hưng	tr.35
7. Giải quyết việc làm cho lao động vùng thu hồi đất ở tỉnh Khánh Hoà - Ths. Nguyễn Huyền Lê	tr.41
II. Văn bản mới	tr.47
1. Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg về việc hỗ trợ đối với người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế	tr.47
2. Thông tư số 06/2009/TTLT-BLĐTBXH-BTC Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg	tr.49
II. Giới thiệu sách mới	tr.52



Office : No. 2 Dinh Le Street, Hoan Kiem District, Hanoi
Telephone : 84-4-38 240601
Fax : 84-4-38 269733
Email : bantin.ilssa@gmail.com
Website : www.ilssa.org.vn

CONTENT

Editorial director:
Dr. NGUYEN THI LAN HUONG

Deputy Editor:
Dr. NGUYEN BA NGOC

Head of editorial board:
M.A. LUU QUANG TUAN

Members of editorial board:
Dr. NGUYEN QUANG HUE
M.A. THAI PHUC THANH
M.A. NGUYEN THI LAN

Designer:
B.A. DO LAN ANH
B.A. VO XUAN HANG

Desktop publishing at Institute of
Labour Science and Social Affairs

<i>Foreword</i>	<i>pg. 3</i>
<i>I. Research exchange</i>	
1. Impacts of global financial crisis on employment in Vietnam - <i>M.A. Luu Quang Tuan</i>	<i>pg.4</i> <i>pg.4</i>
2. Social security policy for Vietnam's farmers in Doi moi - <i>Dr. Nguyen Huu Dung</i>	<i>pg.12</i>
3. Difficulties and challenges for labor and employment in rural areas in the context of crisis - <i>M.A. Thai Phuc Thanh</i>	<i>pg.17</i>
4. Trend of increase in income and wage of workers in enterprise during 2003-2007 - <i>Dr. Nguyen Quang Hue</i>	<i>pg.23</i>
5. Impacts the world's crisis on Vietnam - <i>B.A. Tran Bich Thuy</i>	<i>pg.29</i>
6. Fluctuations in labor force and employment in enterprises in Vinh Phuc province during 2006-2008 - <i>M.A. Nguyen Trung Hung</i>	<i>pg.35</i>
7. Employment settlement for laborers in land withdrawal areas in Khanh Hoa province - <i>M.A. Nguyen Huyen Le</i>	<i>pg.41</i>
<i>II. New legal documents</i>	<i>pg.47</i>
1. Decision No. 30/2009/QĐ-TTg on supporting job-loss workers in enterprises with difficulties caused by economic downturn	<i>pg.47</i>
2. Circular No. 06/2009/TTLT-BLĐTBXH-BTC guiding the implementation of Decision No. 30/2009/QĐ-TTg	<i>pg.49</i>
<i>II. Book introduction</i>	<i>pg.52</i>

Thư Toà soạn,

Bản tin Hoạt động Nghiên cứu Khoa học của Viện Khoa học Lao động và Xã hội phát hành hàng quý trong 5 năm vừa qua đã nhận được nhiều đóng góp của Quý Bạn đọc trong và ngoài Viện. Để các nghiên cứu đăng trên ấn phẩm ngày càng bám sát yêu cầu thực tiễn và được chuẩn bị tốt, chúng tôi dự kiến mỗi số trong năm 2009 tập trung theo các chủ đề sau đây:

Quý I: Đánh giá tác động của khủng hoảng tài chính thế giới đến lao động, việc làm ở Việt Nam

Quý II: Xóa đói giảm nghèo và an sinh xã hội

Quý III: Phát triển bền vững và điều kiện lao động

Quý IV: Các chiến lược phát triển ngành Lao động-Thương binh và Xã hội

Các bài báo khoa học không nhất thiết phản ánh quan điểm của Toà soạn hay của Viện Khoa học Lao động và Xã hội. Từ số 18/ Quý I - 2009, ấn phẩm được đổi tên là “Khoa học Lao động và Xã hội”. Chúng tôi hy vọng tiếp tục nhận được nhiều bài nghiên cứu khoa học gửi đăng và sự bình luận, đóng góp ý kiến của Quý Bạn đọc để ấn phẩm ngày càng hoàn thiện hơn.

Mọi liên hệ xin theo địa chỉ: Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Số 2 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Telephone : 84-4-38 240601

Fax : 84-4-38 269733

Email : bantin.ilssa@gmail.com

Website : www.ilssa.org.vn

Xin trân trọng cảm ơn!

*TM. Toà soạn
Tổng Biên tập*

TS. Nguyễn Thị Lan Hương

ẢNH HƯỞNG CỦA KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU ĐẾN VIỆC LÀM Ở VIỆT NAM²

Ths. Lưu Quang Tuấn
Trung tâm Thông tin, Phân tích
Và Dự báo Chiến lược
Viện Khoa học Lao động và Xã hội

I. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu bùng nổ vào năm 2008, Việt Nam, đang trên đà hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, không thể không chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi cuộc khủng hoảng này. Năm 2008, tỷ lệ lạm phát ở Việt Nam là 23%, cao nhất trong hơn 10 năm qua. Trước tình trạng lạm phát gia tăng, Chính phủ đã thực hiện 8 nhóm giải pháp để ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo an sinh xã hội. Bằng việc điều chỉnh các chính sách tài khóa và tiền tệ một cách linh hoạt như thắt chặt chi tiêu công, nâng lãi suất tiền gửi ngân hàng để hút tiền từ lưu thông, v.v... lạm phát đã được kiềm chế từ cuối năm 2008.

Tuy nhiên, nền kinh tế nước ta lại gặp phải thách thức là tình trạng giảm cầu tiêu dùng ở cả thị trường nội địa và thị trường quốc tế ngay từ những ngày đầu năm 2009. Kiểm điểm tình hình kinh tế 2 tháng đầu năm 2009 cho thấy xuất khẩu giảm 5,1%, nhập khẩu giảm 43,1%, khách du lịch đến Việt Nam giảm 10,3%, giá trị sản xuất công nghiệp chỉ tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước; vốn FDI đăng ký nhiều nhưng giải ngân chậm. Trong bối cảnh này, Chính phủ đã công bố gói kích cầu 1 tỷ USD và triển khai 5 giải pháp chống suy thoái kinh tế.

Kinh tế thế giới khủng hoảng, nhiều doanh nghiệp đã và đang cắt giảm qui mô

sản xuất, qui mô lao động. Tình trạng lao động mất việc làm trở thành một trong những thách thức đối với nỗ lực đảm bảo an ninh việc làm của nước ta. Trong thời gian vừa qua, trên cơ sở các nguồn tin chính thức và không chính thức, các phương tiện thông tin đại chúng đã đưa ra các số liệu khác nhau về số lao động bị mất việc làm trong năm 2008 cũng như dự báo số lao động bị mất việc làm trong năm 2009 do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Vì vậy, nghiên cứu này là một tiếng nói góp thêm vào diễn đàn bình luận về vấn đề lao động, việc làm trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu. Nghiên cứu trước hết mô tả thực trạng vấn đề lao động, việc làm ở Việt Nam. Sau đó, phân tích một số nguyên nhân của sự không đảm bảo việc làm ở nước ta và ước lượng số việc làm có nguy cơ bị mất đi so với kỳ vọng mà nền kinh tế có thể tạo ra nếu không chịu ảnh hưởng của đợt khủng hoảng tài chính toàn cầu. Cuối cùng, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị để làm cơ sở cho việc xây dựng các chính sách hỗ trợ và phát triển lao động, việc làm đáp ứng yêu cầu thực tiễn của Việt Nam.

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này chủ yếu từ các nguồn sau:

- Số liệu điều tra biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2008 của Tổng cục Thống kê;

¹ Nghiên cứu này phản ánh quan điểm riêng của tác giả.

- Số liệu điều tra lao động và việc làm năm 2007 của Tổng cục Thống kê;
- Số liệu Niên giám Thống kê hàng năm của Tổng cục Thống kê.

II. THỰC TRẠNG LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM Ở VIỆT NAM²

2.1. Qui mô lớn nhưng chất lượng lao động, việc làm không cao

Lực lượng lao động (LLLĐ) của nước ta năm 2007 là 47.144 ngàn người. Chất lượng LLLĐ dù đã được cải thiện rất nhiều trong hơn 1 thập kỷ qua nhưng vẫn còn thấp. Năm 2007, vẫn còn 45,2% LLLĐ có trình độ dưới THCS. Về trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT), tỷ lệ LLLĐ qua đào tạo mới chỉ chiếm 34,81% LLLĐ. Số CNKT bao gồm CNKT không bằng, CNKT có chứng chỉ nghề và CNKT có bằng chỉ chiếm 23,36% LLLĐ.

Qui mô LLLĐ có việc làm năm 2007 là 46.114 ngàn người. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có việc làm là 72,8%, cao hơn nhiều so với mức bình quân của thế giới (chỉ khoảng 62%). Tuy nhiên, thị trường lao động (TTLĐ) Việt Nam còn rất lạc hậu. Tỷ lệ lao động làm công hưởng lương năm 2007 chỉ chiếm 30,0% tổng lao động có việc làm; tỷ lệ chủ sử dụng lao động chiếm 3,2%; còn tới 53,6% số lao động thuộc nhóm tự làm cho bản thân và 13,2% số lao động là lao động gia đình không hưởng lương. Đa phần lao động làm việc trong ngành nông-lâm-thủy sản; tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp-xây dựng mới chiếm 20,1%; ngành dịch vụ chiếm 29,8% LLLĐ có việc làm.

Trong số lao động có việc làm, có 13,3% lao động làm việc bán thời gian

(làm dưới 35 giờ/tuần). Lao động làm việc bán thời gian không phải là do việc làm của họ đã mang lại thu nhập đủ sống mà chủ yếu là do không đủ việc làm.

2.2. Tỷ lệ thất nghiệp thấp nhưng thất nghiệp thanh niên chiếm tỷ trọng cao trong tổng số người thất nghiệp

Năm 2007, tỷ lệ thất nghiệp toàn quốc chỉ là 2,2% còn tỷ lệ thất nghiệp thành thị là 4,4%, thấp hơn mức bình quân của toàn thế giới (6%). Tuy nhiên, trong số người thất nghiệp, đa phần là thanh niên (15-24 tuổi). Thanh niên thất nghiệp chiếm 44,8% tổng số người thất nghiệp; ở thành thị, thanh niên thất nghiệp chiếm 53,1% số người thất nghiệp thành thị. Như vậy, thất nghiệp thanh niên đang là một áp lực lớn cho vấn đề giải quyết việc làm ở Việt Nam, kể cả ở khu vực thành thị và nông thôn.

2.3. Năng suất lao động xã hội (NSLĐ) có xu hướng tăng nhưng giãn cách về NSLĐ giữa các thành phần kinh tế đang đặt ra nhiều thách thức

Biểu 1 cho thấy NSLĐ theo giá hiện hành năm 2007 đạt 24,8 triệu đồng, bình quân tăng 11,28%/năm trong thời kỳ 2000-2007. Dù tốc độ tăng NSLĐ bình quân năm của khu vực kinh tế Nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân tương đối cao so với tốc độ tăng NSLĐ của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) trong giai đoạn 2000-2007 (8,1%/năm và 10,95%/năm so với 4,94%/năm) nhưng chênh lệch về NSLĐ giữa 3 khu vực kinh tế còn rất lớn. Năm 2000, NSLĐ khu vực FDI đã là 156,88 triệu đồng, trong khi NSLĐ khu vực kinh tế Nhà nước mới là 48,6 triệu đồng và khu vực kinh tế tư nhân là 6,31 triệu đồng. Năm 2007, NSLĐ khu vực FDI là 219,89 triệu đồng trong khi NSLĐ khu vực kinh tế Nhà nước và tư nhân cũng chỉ là 83,81 triệu đồng và 13,06 triệu đồng tương ứng.

² Số liệu sử dụng ở phần này được trích từ “Báo cáo điều tra lao động và việc làm Việt Nam 2007” của Tổng cục Thống kê.

Biểu 1. Năng suất lao động xã hội giai đoạn 2000-2007

(Giá hiện hành)

Đơn vị tính: triệu đồng

	2000	2007	Tốc độ tăng BQ/năm (%)
Toàn quốc	11,7	24,8	11,3
Kinh tế Nhà nước	48,6	83,8	8,1
Kinh tế tư nhân	6,3	13,1	11,0
Khu vực FDI	156,9	219,9	4,9

Nguồn: - Niên giám Thống kê 2007, Tổng cục Thống kê

- Điều tra thực trạng lao động-việc làm 2000, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội

- Báo cáo điều tra lao động và việc làm Việt Nam 2007, Tổng cục Thống kê

NSLĐ của khu vực kinh tế trong nước thấp nên năng lực cạnh tranh không cao, dễ gặp phải rủi ro trong cạnh tranh. NSLĐ của khu vực FDI cao hơn so với khu vực đầu tư trong nước nhưng do chủ yếu đầu tư vào những lĩnh vực sử dụng nhiều lao động để làm hàng gia công xuất khẩu, nên khi kinh tế thế giới suy thoái, khủng hoảng, nếu nhà đầu tư thu hẹp qui mô sản xuất hoặc rút vốn khỏi thị trường Việt Nam thì sẽ là một rủi ro lớn cho lao động làm trong khu vực này.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH TOÀN CẦU ĐẾN VIỆC LÀM

3.1. Tăng trưởng kinh tế cao không tạo thêm nhiều việc làm mới ở Việt Nam

Sau cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á 1997-98, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hàng năm của nước ta khá cao và ổn định, tốc độ tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước. Trong thời kỳ 2000-2007, GDP tăng với tỷ lệ bình quân

7,5%/năm. Năm 2008, dù khủng hoảng kinh tế toàn cầu bùng nổ, lạm phát ở Việt Nam lên tới 23% nhưng GDP vẫn tăng 6,2%, mức tăng này chỉ đứng sau Trung Quốc. Tuy tăng trưởng cao và chất lượng tăng trưởng từng bước được cải thiện thể hiện ở sự tăng lên của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) trong tăng trưởng GDP hàng năm, từ 22,6% thời kỳ 1998-2002 lên 28,2% giai đoạn 2003 đến nay nhưng vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng của Thái Lan và Đài Loan là khoảng 35-36%, của các nước phát triển dao động trong khoảng 60-75%. Như vậy, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn chủ yếu dựa vào những nhân tố theo chiều rộng, tăng trưởng do yếu tố vốn đầu tư chiếm tới 52,7%, yếu tố lao động chiếm 19,1%³.

Tăng trưởng phụ thuộc vào vốn đầu tư và số lượng lao động không hẳn là lựa

³ Nguyễn Ngọc Sơn (2008), Tiết kiệm, đầu tư và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, Diễn đàn Phát triển Việt Nam.

chọn ưu việt nhưng phù hợp với trình độ phát triển hiện tại của Việt Nam bởi nền kinh tế nước ta còn lạc hậu, công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển trong khi qui mô LLD lại lớn, trình độ lao động thấp, giá nhân công rẻ.

Tuy nhiên, tăng trưởng phụ thuộc quá nhiều vào gia tăng số lượng vốn đầu tư và lao động thì trong điều kiện khủng hoảng tài chính, lạm phát cao, vốn đầu tư trong

nước và vốn đầu tư FDI có thể giảm, cầu về lao động theo đó cũng giảm và kết quả là tăng trưởng kinh tế suy giảm dẫn đến giảm khả năng tạo thêm việc làm của nền kinh tế.

Vậy, tăng trưởng kinh tế có tác động mạnh tới khả năng tạo việc làm ở nước ta hay không? Giá trị của hệ số co giãn việc làm tính theo tăng trưởng kinh tế có thể trả lời được câu hỏi này (xem biểu 2 dưới đây).

Biểu 2. Hệ số co giãn việc làm theo tăng trưởng kinh tế thời kỳ 2001-2007

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007*	2008**
GDP (Tỷ đồng)	292535	313247	336242	362435	393031	425373	461443	490191
Số LĐ có việc làm (nghìn người)	38563	39508	40574	41586	42527	43339	46114	46819
Hệ số co giãn việc làm	0,37	0,35	0,37	0,32	0,27	0,23	0,76	0,25

Nguồn: - GDP 2000-2007 trích từ số liệu niên giám thống kê 2007 của Tổng cục Thống kê.

- Số lao động có việc làm 2000-2006 trích từ số liệu điều tra thực trạng lao động - việc làm hàng năm của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.
- * Số lao động có việc làm 2007 trích từ “Báo cáo điều tra lao động và việc làm Việt Nam 2007” của Tổng cục Thống kê
- ** GDP năm 2008 được tính từ “Thông cáo báo chí số liệu thống kê kinh tế-xã hội năm 2008” của Tổng cục Thống kê.
- * *Số lao động có việc làm năm 2008 là số ước tính từ cuộc điều tra “Biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2008 của Tổng cục Thống kê.

Kết quả tính cho thấy hệ số co giãn việc làm không cao và có xu hướng giảm dần⁴. Năm 2001 hệ số này là 0,37, giảm dần qua các năm và còn 0,25 vào năm 2008. Như vậy, một mặt thì khả năng tạo

việc làm của nền kinh tế không cao nếu so với các nước khác trong khu vực⁵; mặt khác thì hiệu suất tạo thêm việc làm của nền kinh tế cũng có xu hướng giảm.

⁴ Riêng năm 2007, giá trị của hệ số co giãn việc làm đột ngột tăng rất cao so với những năm trước đó. Đây là do số liệu về lao động có việc làm năm 2007 lớn hơn nhiều so với năm 2006 mà không có căn cứ để giải thích. Chỉ biết rằng, số liệu trước năm 2007 và năm 2007 là của 2 nguồn khác nhau. Số năm 2007 là số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê còn số trước năm 2007 là số liệu điều tra của Bộ lao động-Thương binh và Xã hội.

⁵ Theo Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2009), Dự báo quan hệ giữa đầu tư, tăng trưởng với việc làm, năng suất lao động và thu nhập của người lao động giai đoạn đến năm 2020, Đề tài cấp Bộ, Mã số CB2007-01-02 thì: “Hệ số co giãn việc làm trong thời kỳ 2000-2004 ở Bangladesh là 0.82, ở Nepal là 0.76 và ở Pakistan là 0.71; hay ở Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan trong những năm 70 và 80 và Indonesia trong những năm đầu 90 luôn duy trì trong khoảng 0.7 đến 0.8”.

Gia tăng dòng vốn FDI vào Việt Nam là một lợi thế để thúc đẩy tăng trưởng GDP cao nhưng cũng đầy rủi ro. Một khi các nhà đầu tư cắt giảm qui mô sản xuất do thiếu hợp đồng gia công hoặc rút vốn đầu tư khỏi thị trường Việt Nam do tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu thì không chỉ ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng GDP mà còn kéo theo sự mất việc làm của một bộ phận người lao động. Theo báo cáo của 41 tỉnh/thành phố về tình trạng lao động mất việc làm rong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu bùng phát năm 2008 thì đến nay cả nước đã có khoảng 80 ngàn lao động bị mất việc làm⁶. Các ngành bị cắt giảm lao động tập trung vào các doanh nghiệp gia công hàng xuất khẩu, dệt may, da giày và điện tử⁷.

Doanh nghiệp cắt giảm qui mô sản xuất, chuyển đổi hình thức kinh doanh hoặc doanh nghiệp FDI rút vốn đầu tư khỏi thị trường Việt Nam dẫn đến một bộ phận lao động bị mất việc làm trong đó đa phần là lao động di cư nông thôn là một thách thức trong nỗ lực xúc tiến việc làm cho người lao động, đảm bảo an sinh xã hội nhất là trong điều kiện đất sản xuất nông nghiệp bình quân/lao động ở quê nhà giảm nhanh nhưng NSLĐ trong nông nghiệp vẫn chưa cao, tỷ lệ sử dụng thời gian lao động vẫn còn thấp.

⁶ Nguyễn Hưng, 400 ngàn lao động có thể bị mất việc làm trong năm nay,

<http://www.vnexpress.net/GL/Xa-hoi/2009/02/3BA0BB32/>, Thứ năm, 26/2/2009, 16:00 GMT+7

⁷ P. Thanh, Công nhân lao đao tìm việc sau tết, <http://dantri.com.vn/c133/s133-306595/cong-nhan-lao-dao-tim-viec-sau-tet.htm>, Thứ Năm, 05/02/2009 - 8:39 AM

3.2. Ước lượng số việc làm bị mất đi do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu

Do hạn chế về khả năng cung cấp số liệu lao động, việc làm nên rất khó ước lượng chính xác số lao động trong các doanh nghiệp bị mất việc làm do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, ngay cả số lao động bị mất việc làm trong năm 2008 cũng chỉ là con số báo cáo chưa đầy đủ từ các tỉnh/thành, dù bây giờ đã là cuối quý I của năm 2009. Tuy nhiên, có thể ước lượng được số việc làm của nền kinh tế bị mất đi do khủng hoảng trên cơ sở số liệu sẵn có và các giả định sau đây:

Số liệu thực tế và số kế hoạch đã có:

- Coi năm 2007 là năm gốc, không chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu
- Số lao động có việc làm năm 2007 là: 46.114 ngàn người
- Tăng trưởng kinh tế năm 2007 là 8,48%
- Kế hoạch tăng trưởng GDP năm 2008 là 8,5%⁸
- Tăng trưởng GDP thực tế năm 2008 là 6,23%
- Kế hoạch tăng trưởng GDP năm 2009 là 6,5%⁹
- Hệ số co giãn việc làm theo tăng trưởng kinh tế (E) năm 2007 là 0,23, năm 2008 là 0,25.

Các giả định:

- Giả định tốc độ tăng trưởng GDP năm 2009 không đạt theo kế hoạch mà chỉ tăng 5%¹⁰.

⁸ Mục tiêu tăng trưởng kinh tế được Quốc hội phê chuẩn cho năm 2008.

⁹ Mục tiêu tăng trưởng kinh tế được Quốc hội phê chuẩn cho năm 2009.

¹⁰ Nhiều chuyên gia và tổ chức quốc tế dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2009 của nước ta chỉ khoảng 5%.

- Giả định hệ số E năm 2009 không thay đổi so với năm 2008, tức là cũng bằng 0,25.

Có thể ước tính số việc làm bị mất trong 2 năm 2008-2009 do tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu theo cách đơn giản như sau:

(1) *Số việc làm kỳ vọng mà nền kinh tế có thể tạo ra năm 2008 (nếu không có khủng hoảng, tốc độ tăng trưởng GDP đạt được theo mục tiêu đặt ra là 8,5%, hệ số E là 0,25) là:*

Số việc làm năm 2007 * (1 + 0,25 * 8,5%)

(2) *Số việc làm thực tế năm 2008 (do tác động của khủng hoảng, tốc độ tăng trưởng GDP là 6,23%, hệ số E là 0,25) là:*

Số việc làm năm 2007 * (1 + 0,25 * 6,23%)

(3) *Số việc làm kỳ vọng năm 2009 (tốc độ tăng trưởng GDP theo kế hoạch đặt ra là 6,5%, hệ số E năm 2009 không thay đổi so với năm 2008) là:*

Số việc làm thực tế 2008 *(1 + 0,25 * 6,5%)

(4) *Ước tính số việc làm thực tế năm 2009 (do giả định năm 2009, GDP chỉ tăng 5% và hệ số E vẫn là 0,25) là:*

Số việc làm thực tế 2008 *(1 + 0,25 * 5,0%)

(5) *Chênh lệch giữa số việc làm kỳ vọng và số việc làm thực tế là số việc làm bị giảm đi trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu.*

Kết quả tính thể hiện ở biểu dưới đây:

Biểu 3. Ước lượng số việc làm bị giảm đi so với kỳ vọng

Đơn vị tính: ngàn việc làm

	2007 (Năm gốc)	2008	2009
Tốc độ tăng GDP theo kế hoạch (%)	8,48	8,50	6,50
Tốc độ tăng GDP thực tế (%)	8,48	6,23	5,00
Hệ số co giãn việc làm theo GDP	0,23	0,25	0,25
Số việc làm kỳ vọng theo kế hoạch tăng trưởng	46114	47094	47593
Số việc làm thực tế	46114	46832	47418
Số việc làm bị giảm đi do khủng hoảng	0	262	176

Chú ý: Kết quả tính cho thấy, số lao động có việc làm toàn quốc năm 2008 là 46.832 ngàn người, cao hơn khoảng 13 ngàn so với số ước tính từ cuộc điều tra biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2008 của Tổng cục Thống kê.

Như vậy, số việc làm bị giảm đi so với khả năng tạo việc làm của nền kinh tế nước ta do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu trong 2 năm 2008-2009 là 262 + 176 = 437 ngàn việc làm. Lưu ý rằng mức độ tác động của cuộc khủng hoảng tài chính đến nền kinh tế nước ta năm 2008 làm cho nền kinh tế bị giảm đi

262 ngàn chỗ việc làm chứ không phải ngay năm 2008, số việc làm của nền kinh tế nước ta đã bị giảm đi 262 ngàn bởi còn có độ trễ về thời gian; tương tự như vậy đối với năm 2009.

IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

- Nền kinh tế Việt Nam còn lạc hậu, qui mô LLLĐ lớn nên để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và giải quyết áp lực về việc làm, chúng ta đã phát triển kinh tế trên cơ sở gia tăng lượng vốn đầu tư và sử dụng nhiều lao động. Kết quả là nền kinh tế Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian dài, tỷ lệ lao động có việc làm cao dù chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế, năng suất lao động không cao.

- Tăng trưởng dựa vào các nhân tố qui mô dễ bị rủi ro trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế và nhất là khi có các cú sốc về kinh tế như khủng hoảng tài chính, tiền tệ. Một khi lạm phát gia tăng cao, Chính phủ áp dụng các chính sách thắt chặt tiền tệ và tài khóa thì doanh nghiệp khó tiếp cận vốn, việc làm và tiền lương của người lao động gặp nhiều khó khăn.

- Tăng trưởng không tạo thêm nhiều việc làm và khả năng tạo việc làm của nền kinh tế có xu hướng giảm là dấu hiệu cảnh báo về chất lượng tăng trưởng trong tương lai xét cả dưới góc độ hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cũng như khả năng tạo việc làm cho người lao động.

- Mở cửa, hội nhập nhưng các dòng vốn trong nước và nhất là các dòng vốn FDI lại chủ yếu tập trung vào những lĩnh

vực sử dụng nhiều lao động để làm gia công hàng xuất khẩu, tận dụng lao động giá rẻ thì trong điều kiện giảm cầu tiêu dùng trên thị trường quốc tế, các đơn đặt hàng giảm sút, doanh nghiệp cắt giảm qui mô sản xuất, kết quả là người lao động có nguy cơ bị mất việc làm.

- Với số liệu hiện có, với hệ thống thông tin TTLĐ như hiện nay và do chưa thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp nên không thể dự đoán được số lao động bị mất việc làm mà chỉ có thể tính được số việc làm bị giảm đi so với tiềm năng mà nền kinh tế có thể tạo ra. Theo ước tính, tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đến nền kinh tế nước ta trong 2 năm 2008 và 2009 làm cho nền kinh tế nước ta bị giảm đi 437 ngàn việc làm so với kỳ vọng mà nền kinh tế có thể tạo ra.

- Số đông lao động bị mất việc làm là người di cư, làm trong các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động. Mất việc, một số trong số họ trở về quê, tham gia vào khu vực nông nghiệp; số khác hoặc là thất nghiệp hoặc là làm việc phi nông nghiệp trong khu vực phi kết cấu. Kết quả là tỷ lệ lao động làm trong khu vực chính thức bị ảnh hưởng tiêu cực; việc làm trong khu vực phi kết cấu tăng làm cho chất lượng việc làm nói chung và tỷ lệ sử dụng thời gian lao động nói riêng bị ảnh hưởng.

- Một điểm khác cần lưu ý là tuy tỷ lệ thất nghiệp thấp nhưng thất nghiệp thanh niên đang tạo áp lực đối với nỗ lực xúc tiến việc làm ở nước ta.

4.2. Khuyến nghị

- Lạm phát đã được kìm chế nhưng nền kinh tế nước ta nói riêng và kinh tế thế giới nói chung đang rơi vào tình trạng suy thoái, giảm cầu. Trong điều kiện nền kinh tế nước ta còn lạc hậu, GDP bình quân trên đầu người còn thấp, tốc độ gia tăng qui mô LLLĐ hàng năm còn lớn thì mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao để giảm thiểu nguy cơ tụt hậu kết hợp với tạo được nhiều việc làm cho người lao động vẫn nên là những ưu tiên hàng đầu không chỉ ở thời điểm hiện nay mà cả trong những năm tới đây.

- Tăng trưởng dựa trên vốn đầu tư và lao động chứa đựng nhiều rủi ro không chỉ trong dài hạn mà còn cả trong ngắn hạn bởi dễ dẫn đến tình trạng sử dụng vốn không hiệu quả. Từ đó dẫn đến một hệ lụy là không tạo được nhiều việc làm cho người lao động trong dài hạn, mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao cũng khó bền vững. Vì vậy, hoạt động quản lý vốn kể từ khâu lựa chọn danh mục/hạng mục đầu tư đến thực hiện đầu tư và công tác giám sát, kiểm toán cần được minh bạch hơn và chú trọng hơn nhằm giảm thiểu tình trạng “dự án treo”, đầu tư không hiệu quả.

- Kinh tế suy thoái, một bộ phận lao động bị mất việc làm; số lao động mới tham gia vào TTLĐ cũng ít cơ hội hơn để tìm được việc làm. Vì vậy, trên cơ sở lượng hóa được số việc làm mà nền kinh tế có thể bị mất đi do tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu, việc xây dựng chính sách hỗ trợ lao động bị mất việc làm

cần chi tiết, cụ thể, khả thi. Cần dự tính được khoản ngân sách cần thiết trong gói kích cầu 1 tỷ USD của Chính phủ hoặc huy động từ các chương trình khác là bao nhiêu thì hỗ trợ đủ số lao động bị mất việc làm [hỗ trợ trong bao lâu, hỗ trợ những hạng mục nào]. Như vậy, chúng ta sẽ chủ động và giảm thiểu được áp lực về giải quyết việc làm cho người lao động, giảm thiểu được nguy cơ rơi vào vòng nghèo đói của nhóm lao động bị mất việc làm mà đa phần trong số họ là những lao động di cư, trình độ tay nghề thấp. Kết quả là góp phần vào đảm bảo an sinh xã hội. Ngoài ra, các chương trình phát triển TTLĐ nói chung trong đó có hệ thống thông tin thị trường lao động cần sớm đi vào hoạt động để nâng cao hiệu quả kết nối cung-cầu lao động cũng như hỗ trợ công tác quản lý Nhà nước về lao động, việc làm nhất là trong bối cảnh biến động lao động lớn do khủng hoảng tài chính toàn cầu như hiện nay.

- Tăng trưởng dựa trên các nhân tố mở rộng là giải pháp phù hợp với điều kiện hiện nay của nước ta nhưng đây là giải pháp “ngõ cụt” xét trong dài hạn bởi nó không nâng cao được tính cạnh tranh của nền kinh tế trên thị trường thế giới. Vì vậy, cần tiếp tục và tăng cường hơn nữa các chương trình cải cách giáo dục, hướng nghiệp, đào tạo và dạy nghề để phát triển nguồn nhân lực làm cơ sở chuyển nền kinh tế nước ta từ “tăng trưởng dựa trên các nhân tố mở rộng” sang “tăng trưởng dựa trên năng suất các nhân tố tổng hợp TFP”./.

CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NÔNG DÂN Ở VIỆT NAM TRONG ĐỔI MỚI

TS. Nguyễn Hữu Dũng
Trợ lý Bộ trưởng

I. NHẬN THỨC VỀ CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NÔNG DÂN Ở VIỆT NAM

Chính sách an sinh xã hội đối với nông dân có vị trí đặc biệt quan trọng khi Việt Nam chuyển mạnh sang kinh tế thị trường, nhưng kinh tế nông thôn vẫn phát triển chậm hơn thành thị, người nghèo phần lớn tập trung ở nông thôn. Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn diễn ra chậm chạp tạo sức ép lớn về việc làm đối với nông dân, nhất là nạn thiếu việc làm rất nghiêm trọng. Trên thị trường lao động, khả năng cạnh tranh của lao động nông thôn còn rất yếu kém do phần lớn chưa qua đào tạo, nhất là đào tạo nghề; hơn nữa, do tác động mặt trái của cơ chế thị trường cũng phát sinh nhiều vấn đề xã hội bức xúc và phần lớn tập trung vào nông thôn, đặc biệt là trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay người nông dân càng chịu nhiều rủi ro. Vì vậy, nếu không đặt đúng vị trí chiến lược của nông thôn trong chiến lược phát triển kinh tế- xã hội, không gắn chặt giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân ngang tầm với kinh tế sẽ là rào cản rất lớn trên con đường phát triển đất nước.

Chính vì vậy, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương: “Thực hiện tốt chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn quyền lợi với nghĩa vụ, công hiến với hưởng thụ, tạo động lực mạnh mẽ hơn cho phát triển kinh tế- xã hội”¹¹; “xây dựng hệ

thống An sinh xã hội đa dạng, phát triển mạnh hệ thống BHXH, BHYT, tiến tới BHYT toàn dân...; đa dạng hoá các loại hình cứu trợ xã hội”¹², trong đó đặc biệt phải chú ý đến khu vực nông thôn và cho nông dân.

II. VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ MỘT SỐ CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NÔNG DÂN Ở VIỆT NAM

1. Về chính sách việc làm và tăng thu nhập cho nông dân

Thành công của Việt Nam là tiếp tục giải phóng sức lao động nông dân, làm cho người nông dân trở thành chủ thể trong phát triển kinh tế và tạo cơ hội cho họ tiếp cận những nguồn lực sản xuất kinh doanh gắn với thị trường. Nhà nước có chính sách hỗ trợ và khuyến khích phát triển ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn, hỗ trợ dạy nghề cho nông dân và phát triển thị trường lao động nông thôn, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn, di chuyển lao động.

Giai đoạn 2001- 2007, lao động có việc làm trong nông thôn vẫn có xu hướng tăng, bình quân mỗi năm tạo thêm được 0,85 triệu chỗ làm việc mới, chiếm 57% tổng số chỗ việc làm mới được tạo ra. Khu vực nông thôn giải quyết việc làm cho hơn 75% lực lượng lao động cả nước.

Chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực. Tỷ trọng lao động nông nghiệp liên tục giảm từ 70,1% (năm 1995),

¹¹ Đảng Cộng sản Việt Nam: Báo cáo chính trị ĐH X, Hà Nội, 4-2006

¹² Đảng Cộng sản Việt Nam: Báo cáo chính trị ĐH X, Hà Nội, 4-2006

xuống còn 52,81% (năm 2007). Trong nông thôn, cơ cấu hộ nông, lâm và thủy sản đã giảm từ 80,9% (năm 2001) xuống còn 71,0% (năm 2006).

Những vấn đề bức xúc:

– Các chính sách chưa đủ mạnh để giải phóng triệt để mọi nguồn lực nông thôn, nông dân cho đầu tư phát triển kinh tế, tạo nhiều việc làm. Chưa gắn quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế với quy hoạch, kế hoạch đào tạo, dạy nghề, sử dụng lao động nông thôn tại chỗ.

– Chất lượng lao động nông thôn và nông dân quá thấp, lao động nông thôn năm 2006 có tới 91,84% chưa qua đào tạo, dạy nghề, còn nông dân là 97,53%. Chất lượng việc làm và năng suất lao động nông nghiệp cũng rất thấp; tình trạng thiếu việc làm của nông dân rất nghiêm trọng (khoảng 9- 10 triệu lao động).

– Chuyển dịch cơ cấu lao động không theo kịp và lạc hậu rất xa so với chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Đến năm 2007, cơ cấu giá trị trong GDP của nông nghiệp đã giảm mạnh chỉ còn chiếm 20%, nhưng cơ cấu lao động nông nghiệp vẫn chiếm tới 52,81%.

2. Về chính sách xóa đói giảm nghèo, thu hẹp dần khoảng cách chênh lệch giàu nghèo đối với nông thôn và nông dân

Việt Nam chủ trương khuyến khích làm giàu hợp pháp, đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển và mức sống giữa các vùng, các dân tộc, các tầng lớp dân cư. Việt Nam cho rằng cần phải thực hiện một chiến lược tăng trưởng gắn với giảm nghèo, không hạn chế “trần” về thu nhập của các nhóm giàu chính đáng, tăng cả tỷ trọng và tuyệt đối nhóm trung lưu trong xã hội, đồng thời tập trung “đẩy đáy” để nâng mức thu nhập tuyệt đối của nhóm nghèo.

Nhờ thực hiện chiến lược tăng trưởng và XĐGN, chương trình mục tiêu quốc gia XĐGN và chương trình phát triển kinh tế-xã hội các xã đặc biệt khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn liên tục giảm. Theo chuẩn nghèo của ngân hàng thế giới tính cho Việt Nam, tỷ lệ nghèo chung giảm từ 58,1% năm 1993 xuống còn 16% năm 2007. Tỷ lệ nghèo lương thực thực phẩm năm 1993 là 29,1%, đến năm 2007 còn dưới 7%.

Những vấn đề bức xúc:

– Chưa gắn thật chặt giữa tăng trưởng với giảm nghèo; Công nghiệp hoá, đô thị hóa nói chung ưu thế lợi ích nghiêng về thành thị, còn hậu quả xã hội lại rơi vào nông thôn. XĐGN chưa gắn chặt với phát triển cộng đồng và phát triển nông thôn.

– Kết quả XĐGN chưa vững chắc, tỷ lệ hộ nghèo đã thoát nghèo nhưng nằm sát chuẩn nghèo rất lớn (70- 80%); tỷ lệ tái nghèo còn cao (7- 10%); bất bình đẳng về thu nhập và mức sống giữa các vùng, các tầng lớp dân cư có xu hướng gia tăng. Năm 1992- 1993, chênh lệch thu nhập giữa 20% dân số nhóm giàu nhất so với 20% dân số nhóm nghèo nhất là 4,43 lần, đến năm 2005- 2006 tăng lên 8,38 lần. Chênh lệch thu nhập giữa nông thôn và thành thị gấp trên 2 lần.

– Hiện nay 90% hộ nghèo sống ở nông thôn với tỷ lệ hộ nghèo còn cao (18%); đặc biệt hộ nghèo là người dân tộc thiểu số chiếm tới 36% tổng số hộ nghèo; có 61 huyện tỷ lệ hộ nghèo trên 50%. Trong điều kiện lạm phát cao hiện nay, đời sống của người nghèo càng khó khăn.

3. Về chính sách BHXH đối với nông dân

Ở Việt Nam chính sách BHXH đã được đổi mới và hoàn thiện theo hướng đa dạng hóa các loại hình, bao gồm BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện, BH thất

ngiệp, BHYT theo nguyên tắc đóng - hưởng và từng bước mở rộng đối tượng tham gia.

Nông dân làm việc trong nông nghiệp có rất nhiều rủi ro, nhưng là khu vực tự làm, chưa được tham gia BHXH bắt buộc. Tuy nhiên, đến nay có 36,2% hộ nông dân tham gia BHYT thương mại và 7% tham gia BHYT nhân thọ.

Hạn chế cơ bản:

- Khi xây dựng Bộ Luật Lao động (năm 1995) và điều lệ BHXH trong kinh tế thị trường, Việt Nam chưa chú ý đến đối tượng nông dân. Chỉ đến năm 2006, khi xây dựng luật BHXH mới chú ý đến đối tượng này.

- Mặc dù đã có một số nông dân tham gia BHXH, nhất là BHYT tự nguyện, BHYT nhân thọ, nhưng mức độ bao phủ còn rất thấp.

- Nhu cầu tham gia BHXH của nông dân là rất lớn (kết quả điều tra là 47%), nhưng khả năng đóng góp rất hạn chế (chỉ 10%), hoặc nếu có tham gia cũng chỉ có khả năng đóng góp theo phương án thấp.

4. Về chính sách trợ giúp xã hội (TGXH)

Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn quan tâm đến nhóm đối tượng chính sách xã hội và xác định Nhà nước có vai trò, trách nhiệm chủ yếu trong việc chăm sóc đối tượng. Hệ thống chính sách TGXH (trợ cấp đột xuất và trợ cấp thường xuyên) dựa trên cơ sở đảm bảo mức sống tối thiểu cho đối tượng đã phát huy tác dụng tốt trong thực tế, hướng vào mở rộng dần độ bao phủ, từng bước không để một ai bị gạt ra bên lề xã hội.

Về trợ giúp đột xuất, Việt Nam thường xuyên phải đối phó với thiên tai, bão lụt, hạn hán, dịch bệnh, gây thiệt hại lớn về người và của của nhân dân, nhất là đối với nông dân. Với sự quan tâm của Nhà nước,

của cộng đồng trong chủ động phòng ngừa, cứu trợ khẩn cấp, hàng năm đã cứu trợ đột xuất cho từ 1- 1,5 triệu người.

Về trợ cấp thường xuyên, Việt Nam có số đối tượng TGXH rất lớn, các đối tượng chính sách xã hội chủ yếu (80%) là sống ở nông thôn. Số đối tượng hưởng trợ cấp đã tăng từ 36,35% năm 2000 lên 52% năm 2006. Từ 2007 mức trợ cấp xã hội được điều chỉnh tăng bình quân gấp 1,8 lần so với 2004.

Ngoài các chế độ trợ cấp xã hội, Nhà nước đã xây dựng một số chương trình TGXH như chương trình chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, chương trình hỗ trợ người cao tuổi, chương trình hỗ trợ người tàn tật... đã giúp đối tượng có cuộc sống ổn định, từng bước được cải thiện và hoà nhập tốt hơn vào cộng đồng.

Những bất cập, hạn chế:

- Mức trợ cấp xã hội của Nhà nước còn thấp, chỉ bằng ½ chuẩn nghèo, mới đáp ứng được 60% mức sống tối thiểu của đối tượng.

- Chưa phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ TGXH phù hợp với cơ chế thị trường (cung cấp dịch vụ công); chưa có quy định về phát triển công tác xã hội thành một nghề chuyên nghiệp để trợ giúp đối tượng.

- Thiệt hại về người và của do thiên tai rất lớn, việc hỗ trợ, phòng tránh và khắc phục hậu quả mới chỉ đáp ứng được một phần nhỏ (10- 20%). Tỷ lệ đối tượng cần TGXH chưa được hưởng trợ cấp xã hội rất lớn (48%).

5. Chính sách cung cấp dịch vụ xã hội cơ bản đối với nông dân

Đây là loại chính sách nhằm thoả mãn những nhu cầu tối thiểu, thiết yếu nhất của người dân mà Nhà nước và xã hội phải có trách nhiệm cung cấp, nhất là giáo dục,

chăm sóc sức khỏe, cấp nước sạch sinh hoạt đối với khu vực nông thôn.

Về chính sách giáo dục cơ bản, năm 1992, Quốc hội thông qua luật phổ cập tiểu học và hiện nay đang thực hiện chủ trương phổ cập THCS. Chính phủ có chính sách miễn, giảm học phí cho đối tượng chính sách xã hội, hộ gia đình nghèo. Đến năm 2006, tỷ lệ dân số nông thôn từ 10 tuổi trở lên biết chữ chiếm 92%.

Về chính sách chăm sóc sức khỏe ban đầu, Nhà nước tập trung xây dựng các cơ sở y tế tuyến cơ sở, thực hiện một số chương trình mục tiêu quốc gia như chương trình tiêm chủng mở rộng; chương trình phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS; chương trình về dân số, kế hoạch hóa gia đình... Bên cạnh chính sách thu một phần viện phí, Chính phủ có chính sách miễn, giảm viện phí cho đối tượng chính sách xã hội. Đến năm 2006, 82% dân nông thôn được khám chữa bệnh ở bệnh viện Nhà nước; 51,6% có BHYT, riêng người nghèo có khoảng 71% được cấp thẻ BHYT hoặc khám chữa bệnh miễn phí.

Chính sách cấp nước sạch sinh hoạt cho nông thôn được thực hiện thông qua chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn và kết quả đến năm 2006 khoảng 70% dân số nông thôn được tiếp cận nước sạch sinh hoạt.

Hạn chế của chính sách này là:

– Độ bao phủ còn thấp, chất lượng dịch vụ chưa đáp ứng được yêu cầu;

– Người nông dân còn khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản do các khoản phải đóng góp ngoài quy định khá lớn, xu hướng thị trường hoá cũng tác động mạnh đến nông dân, nhất là tác động của yếu tố lạm phát cao hiện nay.

III. TIẾP TỤC HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI ĐỐI VỚI NÔNG DÂN TRONG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN

1. Các định hướng cơ bản hoàn thiện chính sách an sinh xã hội đối với nông dân

– Chính sách an sinh xã hội đối với nông dân phải xuất phát và dựa trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn liền với chính sách phát triển kinh tế và ngang tầm với kinh tế, tạo động lực mới phát triển kinh tế-xã hội nông thôn, vì mục tiêu phát triển con người.

– Chính sách an sinh xã hội đối với nông dân phải hướng vào tiếp tục giải phóng triệt để sức lao động nông thôn, nâng cao khả năng cạnh tranh của nguồn nhân lực, tạo cơ hội việc làm với chất lượng và giá trị cao cho nông dân; thực hiện công bằng xã hội trong chính sách phân phối thu nhập, đào tạo nghề, tạo việc làm, xoá đói giảm nghèo...

– Tập trung nguồn lực và sự chỉ đạo giải quyết các vấn đề xã hội và an sinh xã hội ở các vùng nông thôn khó khăn, vùng nghèo, vùng miền núi và vùng có đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là các vấn đề xã hội bức xúc đảm bảo công bằng, dân chủ, công khai.

– Mở rộng xã hội hoá việc giải quyết các vấn đề an sinh xã hội đối với nông dân với vai trò nòng cốt của Nhà nước; động viên toàn xã hội và các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước tham gia dưới nhiều hình thức.

2. Các nhiệm vụ trọng tâm

a) Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực nông thôn. Thực hiện chương trình khuyến nông, lâm, ngư, chuyển giao khoa học kỹ thuật và công nghệ, nhất là công nghệ sinh học cho nông dân. Thực hiện chương trình phổ cập nghề cho thanh niên nông thôn; ưu tiên cho thanh niên nông thôn học nghề trình độ cao để cung cấp cho các vùng kinh tế

trọng điểm, các khu công nghiệp và xuất khẩu lao động. Đặc biệt, tập trung chỉ đạo xây dựng và thực hiện hiệu quả chương trình dạy nghề cho một triệu nông dân/ năm.

b) Tạo đủ việc làm, đi đôi với nâng cao chất lượng việc làm, tăng thu nhập cho người nông dân. Tăng đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn; Có chính sách hỗ trợ và khuyến khích phát triển nông nghiệp hàng hoá sạch, nông nghiệp công nghệ cao; khuyến khích mọi thành phần kinh tế, mọi nhà đầu tư trong và ngoài nước mở mang ngành nghề phi nông nghiệp, dịch vụ, công nghiệp chế biến nông sản, khôi phục và phát triển ngành nghề. Khuyến khích mọi người tự tạo việc làm, nhất là kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại. Hỗ trợ phát triển thị trường lao động ở nông thôn.

c) Xây dựng một hệ thống BHXH hoàn chỉnh, theo nguyên tắc đóng- hưởng ; khuyến khích phát triển các hình thức BH tự nguyện khác tạo cơ hội cho nông dân tham gia ; Đặc biệt, nghiên cứu chính sách hỗ trợ nông dân, nhất là nông dân nghèo tham gia BHXH tự nguyện, từng bước thực hiện BHYT toàn dân.

d) Thực hiện chính sách tăng trưởng gắn với giảm nghèo bền vững; tiếp tục thực hiện chủ trương và chính sách khuyến khích làm giàu đi đôi với tích cực thực hiện giảm nghèo, vươn lên no ấm; đưa nội dung giảm nghèo vào chiến lược phát triển kinh tế- xã hội chung của cả nước, của từng địa phương; giữ khoảng cách chênh lệch giàu- nghèo hợp lý, không trở thành vấn đề xã hội bức xúc. Nghiên cứu xây dựng chương trình phát triển cộng đồng và phát triển nông thôn gắn với giảm nghèo.

e) Đa dạng hoá các loại hình TGXH, chuyển mạnh sang cung cấp dịch vụ TGXH hoạt động không vì mục đích lợi nhuận và chăm sóc đối tượng dựa vào cộng

đồng; sửa đổi, bổ sung chế độ trợ cấp xã hội dựa trên cơ sở tăng mức sống tối thiểu của toàn xã hội; tạo cơ hội và ưu tiên cho các đối tượng TGXH tiếp cận nguồn lực kinh tế (trước hết là người còn khả năng lao động), dịch vụ công thiết yếu, bình đẳng về giáo dục đào tạo, dạy nghề, việc làm, chăm sóc sức khoẻ, nhà ở, văn hoá thông tin... thông qua thực hiện các chương trình mục tiêu.

3. Các giải pháp

Một là, tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách, luật pháp hướng vào giải phóng triệt để sức sản xuất và sức lao động, tự do hoá mạnh hơn nữa đối với lao động nông thôn; xây dựng luật người cao tuổi, luật người khuyết tật; xây dựng chiến lược phát triển hệ thống ASXH đến năm 2020, trong đó hướng ưu tiên vào đối tượng nông dân.

Hai là, nghiên cứu đánh giá và cảnh báo tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển xã hội, ASXH để có chính sách phù hợp, giảm thiểu tác động tiêu cực cho mọi người nói chung, cho nông dân nói riêng.

Ba là, tăng đầu tư và ngân sách cho thực hiện hiệu quả chính sách và các chương trình mục tiêu về phát triển xã hội, ASXH.

Bốn là, hoàn thiện và đổi mới phương thức quản lý hoạt động của hệ thống sự nghiệp cung cấp dịch vụ xã hội, ASXH theo hướng đơn vị tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

Năm là, tiếp tục đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành, đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường phân cấp, nâng cao trách nhiệm chính quyền địa phương; phát triển công tác xã hội thành một nghề chuyên nghiệp và nâng cao năng lực cán bộ; đưa công nghệ thông tin vào hoạt động điều hành hệ thống ASXH./.

KHÓ KHĂN VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM Ở NÔNG THÔN TRONG BỐI CẢNH KHỦNG HOẢNG

ThS. Thái Phúc Thành
Phòng Kế hoạch - Đối ngoại
Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Thất nghiệp và thiếu việc làm do tác động của khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu đang trở thành vấn đề “nóng” của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Việt Nam là một nước có nền kinh tế nông nghiệp với 72,1% dân số, 73,8% lực lượng lao động¹⁴ (2008) ở khu vực nông thôn và đang trong quá trình chuyển đổi. Vấn đề lao động và giải quyết việc làm ở nông thôn vốn tồn tại nhiều khó khăn nay

lại trở nên khó khăn hơn do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, có thể thấy qua một số phân tích sau:

Thứ nhất, xem xét mối quan hệ cơ cấu lao động và tổng sản phẩm. Trong giai đoạn 2000-2008, lao động nông nghiệp (bao gồm nông lâm nghiệp và thủy sản) luôn chiếm khoảng 51-65% LLLĐ cả nước trong khi giá trị tạo ra của ngành này chỉ đạt ở mức 22-25% tổng sản phẩm trong nước (*xem chi tiết bảng 1*).

Bảng 1. Cơ cấu lao động và cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo ngành

Đơn vị: %

Ngành kinh tế	Năm 2000		Năm 2008	
	Cơ cấu lao động	Cơ cấu tổng sản phẩm	Cơ cấu lao động ¹⁴	Cơ cấu tổng sản phẩm ¹⁵
Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	65,1	24,5	51,7	21,9
Công nghiệp và xây dựng	13,1	36,8	19,6	41,7
Dịch vụ	21,8	38,7	28,7	38,4

Nguồn: Tính theo niên giám thống kê 2000, xử lý sơ bộ kết quả điều tra biến động DS, NLD và KHHGD 2008

¹³ Tính toán sơ bộ từ điều tra Biến động DS, NLD và KHHGD 2008, TCTK

¹⁴ Tính toán sơ bộ từ điều tra Biến động DS, NLD và KHHGD 2008, TCTK

¹⁵ Tổng quan kinh tế năm 2008 và triển vọng năm 2009, Tạp chí công sản/tapchicongsan.org.vn, 2009

Mối quan hệ cơ cấu lao động và tổng sản phẩm như bảng 1 cho thấy tình trạng phân bố lao động rất bất hợp lý giữa các ngành kinh tế lớn, đặc biệt là giữa ngành nông nghiệp và các ngành khác. Đồng thời quan hệ này cũng phản ánh năng lực sản xuất nông nghiệp thấp và lạc hậu (sử dụng

nhiều lao động) - Đây là một trong những nguyên nhân cơ bản của tình trạng năng suất lao động bình quân ngành nông nghiệp và thu nhập bình quân của lao động nông nghiệp luôn thấp và thấp hơn so với các ngành khác (xem chi tiết bảng 2).

Bảng 2. Năng suất lao động xã hội của một số ngành

Đơn vị: Triệu đồng

Ngành kinh tế	2000	2007
Chung	11,7	25,9
Nông lâm nghiệp	4,0	8,4
Thủy sản	15,1	28,2
Công nghiệp khai thác mỏ	166,6	280,9
Công nghiệp chế biến	23,1	41,0
SX và PP điện, khí đốt, nước	169,2	202,4
Xây dựng	22,7	35,1
Thương nghiệp; sửa chữa	16,1	29,5
Khách sạn và nhà hàng	20,9	55,2
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	14,8	41,7
Tài chính, tín dụng	108,4	98,9
Hoạt động khoa học công nghệ	124,7	262,6
Kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn	300,1	201,4

Nguồn: Niên giám Thống kê 2007

Thứ hai, xét về cầu lao động ở nông thôn. Quy mô việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp đang có xu hướng giảm - Từ 23,49 triệu (năm 2000) giảm xuống 23,02 triệu (năm 2004) và xuống 22,17 triệu (năm 2007). Trung bình mỗi năm giảm khoảng 200 ngàn lao động và dự báo sẽ tiếp tục giảm. Đây là một sự thay đổi đúng hướng trong tiến trình CNH, HĐH sản xuất nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên,

trong bối cảnh các hoạt động phi nông nghiệp mà nhất là công nghiệp ở nông thôn chưa thực sự phát triển – có thể thấy qua kết quả chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp thấp và chậm – chỉ đạt hơn 9% trong cả giai đoạn 2001-2006 (xem bảng 4) là một dấu hiệu khó khăn về cơ hội việc làm tại chỗ đối với lao động ở nông thôn, đặc biệt là lao động có trình độ thấp.

Bảng 3. Chuyển dịch lao động ở khu vực nông thôn

Đơn vị: %

Ngành kinh tế	2001	2006
Tổng số	100.0	100.0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	79.59	70.40
Công nghiệp	5.68	9.21
Xây dựng	1.87	3.24
Thương nghiệp	6.06	8.88
Vận tải	1.01	1.39
Dịch vụ khác	4.44	5.67
Không làm việc	1.35	1.20

Nguồn: Tính toán theo Điều tra NN, TT năm 2006

Cầu lao động nông nghiệp giảm do nhiều nguyên nhân trong đó có nguyên nhân liên quan đến đất sản xuất. Đất vẫn được xem là tư liệu sản xuất chính ở nông thôn - Theo tính toán, bình quân 1 ha đất sản xuất nông nghiệp giải quyết việc làm cho 13-15 lao động. Tuy nhiên lao động nông thôn đang phải đối mặt với thực tế là diện tích đất sản xuất đã thiếu, lại đang có xu hướng bị thu hẹp do phải chuyển đổi mục đích sử dụng, đặc biệt là đô thị hóa và phát triển các khu công nghiệp (KCN). Đô thị hóa, phát triển KCN là cần thiết, nhưng trong ngắn hạn việc chuyển dịch lao động với quy mô lớn từ sản xuất nông nghiệp sang phi nông nghiệp là rất khó khăn. Theo số liệu thống kê, diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi trong giai đoạn 1990-2003 là 697.410 ha và trung bình mỗi năm sau đó sẽ mất khoảng 50 nghìn ha cho các nhu cầu phi nông nghiệp¹⁶ - Theo tính toán, cả nước đã có trên 680 ngàn lao động nông nghiệp mất việc làm do đất bị thu hồi để

xây dựng KCN và đến năm 2010 sẽ có thêm 450 ngàn lao động mất việc nữa¹⁷.

Mặt khác, nhu cầu sử dụng lao động làm việc trên một đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp cũng có xu hướng giảm do ứng dụng khoa học kỹ thuật, phát triển hệ thống thủy lợi, giao thông nông thôn và cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp.

Thứ ba, xét về cung lao động ở nông thôn. Nguồn cung lao động tại chỗ tiếp tục tăng, thêm vào đó là luồng di chuyển lao động ngược về nông thôn do thất nghiệp ở thành thị đang gây sức ép lớn về nhu cầu việc làm ở nông thôn.

Lực lượng lao động nước ta tập trung chủ yếu ở nông thôn (74,6%, năm 2007) và cung lao động vẫn tiếp tục tăng do lực lượng dân số đến độ tuổi lao động và tham gia LLLĐ hàng năm vẫn rất cao. Trong giai đoạn 2000-2008, LLLĐ nông thôn

¹⁶ Vấn đề việc làm của nông dân, Tạp chí cộng sản/tapchicongsan.org.vn, 2008

¹⁷ Nhưng cái chưa được ở các KCN, Thanh tra Chính phủ/thanhtra.gov.vn, 2007

binh quân tăng thêm khoảng 550-623 ngàn lao động/năm¹⁸.

Hiện nay ở nông thôn, vấn đề lao động – việc làm không chỉ chịu sức ép về nhu cầu việc làm của LLLĐ mới tăng thêm mà còn phải chịu sức ép của nhóm lao động di chuyển ngược do thất nghiệp hay thiếu việc làm từ khu vực thành thị, khu công nghiệp hay chế xuất về nông thôn.

Thứ tư, xét về trình độ lao động nông thôn. LLLĐ có trình độ học vấn phổ thông và trình độ CMKT thấp - Là một trong những hạn chế của nguồn nhân lực trong phát triển, tìm kiếm việc làm, chuyển đổi nghề nghiệp hay tham gia các thị trường lao động hiệu quả.

Trình độ học vấn của LLLĐ nông thôn có cải thiện nhưng chậm. Tỷ lệ lao động chưa tốt nghiệp tiểu học đã giảm đáng kể từ 22,6% (năm 2000) xuống 13,9% (năm 2007), tỷ lệ lao động có trình độ tốt nghiệp trung học phổ thông đã tăng từ 9,2% (năm 2000) lên 16,8% (năm 2007) – mức độ cải thiện hay thay đổi bình quân hằng năm khoảng 1%. Hiện nay vẫn còn khoảng 50% LLLĐ chưa tốt nghiệp PTCS, trong đó có 4,4% không biết chữ - tỷ lệ lao động không biết chữ gần như không thay đổi từ năm 2000. Như vậy có thể thấy trình độ học vấn phổ thông của LLLĐ nông thôn hiện nay là rất thấp so với yêu cầu đào tạo nghề hay tiêu chuẩn lao động của nhiều ngành công nghiệp, dịch vụ.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của LLLĐ nông thôn cũng có cải thiện - tỷ lệ

công nhân kỹ thuật không có bằng năm 2007 tăng 2% so với năm 2006, tỷ lệ lao động có chứng chỉ nghề cũng đã tăng 0,5%. Tuy nhiên vẫn còn hơn 73% LLLĐ chưa qua đào tạo.

Thứ năm, ảnh hưởng của khủng hoảng. Khủng hoảng kinh tế thế giới đã và đang ảnh hưởng đến vấn đề lao động việc làm nông nghiệp và nông thôn.

Tình trạng đình đốn sản xuất ở các doanh nghiệp trong nước dẫn đến tình trạng xa thải hàng loạt, trực tiếp thu hẹp quy mô việc làm ở cả nông thôn và thành thị. Theo Hiệp hội các Doanh nghiệp vừa và nhỏ, cả nước có khoảng 350.000 doanh nghiệp, hằng năm, đóng góp khoảng 40% - 50% việc làm mới cho người lao động. Nhưng tới thời điểm này đã có hơn 200.000 doanh nghiệp (60%) đang gặp khó khăn; 70.000 doanh nghiệp đang ngừng trệ, đóng cửa hoặc đã phá sản¹⁹. Chưa có số liệu chính thức, tuy nhiên theo ước tính trong năm 2008 đã có khoảng 80 ngàn lao động mất việc và trong 6 tháng đầu năm 2009 sẽ có khoảng 300 ngàn lao động mất việc làm do khủng hoảng kinh tế²⁰. Thất nghiệp thành thị đang gây ra một dòng di chuyển lao động “ngược” về nông thôn.

Khủng hoảng kinh tế làm nhiều nền kinh tế trên thế giới bị suy thoái – dự báo năm 2009 toàn thế giới sẽ giảm khoảng 210 triệu chỗ làm việc²¹ - Tình hình này

¹⁸ Tính toán sơ bộ từ điều tra Biến động DS, NLĐ và KHHGD 2008, TCTK

¹⁹ Doanh nghiệp làng nghề: lao động trong cơn bão, Đài truyền hình VN/ laodongvieclam.vtv.vn, 2008

²⁰ Dự báo của ILO - Kịch bản xấu nhất về thất nghiệp năm 2009, vietbao.vn, 2009

²¹ Báo động về chất lượng lao động xuất khẩu, Trang tin điện tử QH VN/na.gov.vn, 2009

chắc chắn sẽ ảnh hưởng xấu đến cơ hội xuất khẩu lao động của Việt Nam mà chủ yếu là lao động từ nông thôn. Theo báo cáo đã có khoảng 2.000 lao động xuất khẩu làm việc tại Đài Loan phải về nước trước thời hạn. Tại Czech, khoảng 1.500 - 2.000 lao động Việt Nam đã mất việc làm, con số này còn có thể lên đến 5.000 - 7.000 người²²...

Mặt khác, sụt giảm xuất khẩu hàng hóa do khủng hoảng kinh tế thế giới, đặc biệt là hàng hóa nông lâm sản đã ảnh hưởng mạnh đến sản xuất nông nghiệp trong nước – Theo Bộ Công thương, xuất khẩu hàng hóa Việt Nam từ tháng 10/2008 đã sụt giảm rất mạnh. Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như dệt may, dầu thô, điều, hải sản, cà phê, cơ khí, điện tử... đều có mức tăng trưởng rất thấp và đang đi xuống²³ - Xu hướng này sẽ không chỉ làm giảm cầu lao động trong sản xuất công nghiệp, đặc biệt là các ngành gia công, chế biến mà còn giảm cả cầu lao động trong sản xuất nông nghiệp quy mô hộ gia đình.

Giải quyết việc làm ở nông thôn Việt Nam đang phải đối mặt nhiều khó khăn, thách thức. Đó là khó khăn mang tính “cổ hữu” của nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu trong quá trình chuyển đổi như phân bố một tỷ lệ lao động quá lớn nhưng không hiệu quả trong lĩnh vực nông nghiệp và khu vực nông thôn; trình độ lao động thấp;

cầu lao động sản xuất nông nghiệp có xu hướng thu hẹp trong khi cung lao động nông thôn vẫn tăng cả trong dài hạn (do tăng dân số tự nhiên) và ngắn hạn (do dòng di chuyển lao động ngược); cơ hội di chuyển lao động sang lĩnh vực phi nông nghiệp, di chuyển ra thành thị hay xuất khẩu lao động đang có nguy cơ bị “đóng” do khủng hoảng kinh tế.

Để giải quyết vấn đề việc làm trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế, bên cạnh những nhóm giải pháp lớn của Chính phủ như: thúc đẩy sản xuất kinh doanh và xuất khẩu; thực hiện các biện pháp kích cầu đầu tư; chính sách tài chính hỗ trợ doanh nghiệp; đảm bảo an sinh xã hội;... có thể xem xét thêm một giải pháp cụ thể hơn đối với vấn đề lao động việc làm nông thôn.

Trong dài hạn, phải đẩy mạnh hơn nữa quá trình chuyển lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp bằng các giải pháp khuyến khích phát triển công nghiệp và dịch vụ – đặc biệt là phát triển công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn; xuất khẩu lao động; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn qua giáo dục và đào tạo; phát triển thị trường lao động lành mạnh và hỗ trợ lao động nông thôn tham gia các thị trường (tài chính, đất đai, hàng hóa, khoa học kỹ thuật, lao động) hiệu quả.

Trong ngắn hạn, nhất là trong thời kỳ khủng hoảng, để duy trì được quy mô việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp, kích cầu lao động và giảm sức ép việc làm và thu nhập ở nông thôn cần triển khai một số giải pháp cụ thể.

²² Thị trường xuất khẩu lao động sang Czech, Trang tin điện tử Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam/baodatviet.vn, 2009

²³ Xuất khẩu bắt đầu ngấm đòn khủng hoảng, vietnamnet.vn, 2008

Thứ nhất, phải duy trì sản xuất nông nghiệp, trước hết là sản xuất lúa gạo và các loại nông sản, đảm bảo thực hiện được mục tiêu sản lượng và giải quyết việc làm thông qua nhiều gói hỗ trợ như: gói tín dụng hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, ưu tiên các loại sản phẩm chiến lược như gạo, cao su, cà phê,...; gói tín dụng hỗ trợ bao tiêu, chế biến nông sản,... thông qua hoạt động của các tổng công ty; gói hỗ trợ lao động sản xuất nông nghiệp (nông dân) về giống, thủy lợi, phân bón... và tăng cường thu mua và dự trữ quốc gia.

Thứ hai, hỗ trợ phát triển mô hình kinh tế hộ tự sản xuất/tự tạo việc làm thông qua các gói hỗ trợ tín dụng vi mô, chương trình tín dụng việc làm và các chính sách hỗ trợ khác.

Thứ ba, hỗ trợ các doanh nghiệp đang sử dụng và có khả năng sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, chế biến,... cả ở nông thôn và thành thị với các cam kết giải quyết việc làm trong giai đoạn khủng hoảng thông qua các gói hỗ trợ tín dụng ưu đãi, giảm thuế, hỗ trợ xuất khẩu, hỗ trợ quỹ lương và bảo hiểm, tiền thuê đất,...

Thứ tư, đầu tư phát triển các “công trường lớn” mang tính công ích (việc làm công) sử dụng nhiều lao động như thủy điện, công trình thủy lợi lớn, giao thông lớn, khai hoang, lấn biển...; phát triển mô hình thanh niên nông thôn đi xây dựng kinh tế mới, thanh niên lập nghiệp; tăng quy mô tuyển nghĩa vụ quân sự để hình thành các đơn vị quân đội làm kinh tế

thông qua các gói hỗ trợ hỗ trợ phát triển các hoạt động công ích tạo việc làm.

Ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở ở nông thôn như giao thông nông thôn, thủy lợi,... với mục tiêu tạo việc làm và thu nhập tại chỗ cho người dân.

Phát triển các hoạt động vệ sinh, môi trường như trồng và chăm sóc cây xanh ở thành thị, nạo vét hệ thống thoát nước thành phố, vệ sinh chỉnh trang đô thị thông qua các gói hỗ trợ việc làm môi trường đô thị.

Phát triển các dự án trồng và chăm sóc rừng quy mô lớn vừa giải quyết lao động phổ thông ở nông thôn vừa đảm bảo phát triển bền vững.

Thứ năm, hỗ trợ tăng cường các hoạt động đào tạo nâng cao nguồn nhân lực nông thôn “tranh thủ” khoảng thời gian “nhàn rỗi”. Đặc biệt ưu tiên đào tạo lao động xuất khẩu, chuẩn bị để đáp ứng tốt hơn nhu cầu lao động quốc tế sau khủng hoảng, hỗ trợ dự án đào tạo nghề cho thanh niên nông thôn, nông dân và người nghèo thông qua các gói hỗ trợ dạy nghề và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Kéo dài thời gian đào tạo của sinh viên thông qua chính sách khuyến khích sinh viên tham gia các chương trình học bổ sung, mở rộng hay bậc cao hơn sau khi tốt nghiệp.

Thứ sáu, tận dụng hoàn cảnh lao động đang bị “đẩy” ở khu vực thành thị, công nghiệp để tăng cường nguồn lao động có trình độ, bổ sung đội ngũ cán bộ về nông thôn thông qua các gói hỗ trợ “kéo” lao động có trình độ cao về nông thôn./.

XU HƯỚNG TĂNG TIỀN LƯƠNG, THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP (2003-2007)

TS. Nguyễn Quang Huệ

**Phòng Nghiên cứu Quan hệ lao động
Viện Khoa học Lao động và Xã hội**

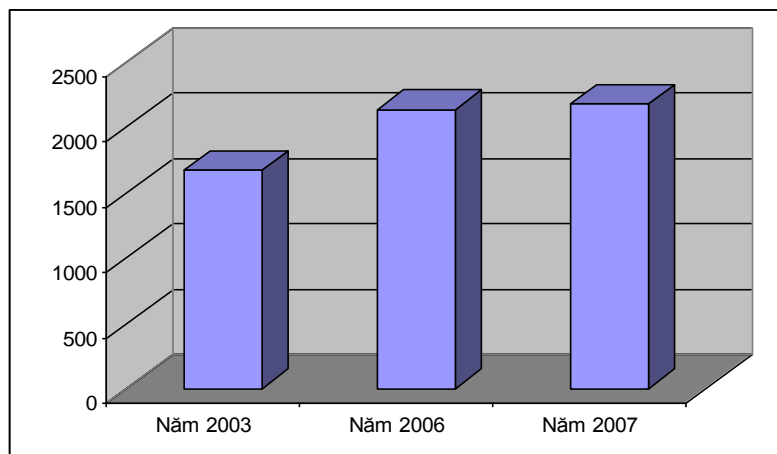
Theo kết quả điều tra về lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội ở các doanh nghiệp vừa và nhỏ do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện, trong các năm 2004- 2007, cho thấy tiền lương, thu nhập của người lao động không ngừng được tăng lên. Một trong những nguyên nhân tăng tiền lương, thu nhập của người lao động là do tăng trưởng kinh tế, tăng năng suất lao động cá biệt, năng suất lao động xã hội. Các tập đoàn kinh tế, các doanh nghiệp đã chú trọng đến việc nâng cao trình độ công nghệ, đổi mới quản lý, nâng cao hiệu quả của đầu tư; phát triển của các ngành có giá trị gia tăng cao như công nghệ thông tin, viễn thông, điện tử, hàng không, chế tạo.... Ngoài ra, việc hội nhập quốc tế cũng tạo ra khả năng rút ngắn mức chênh lệch giá cả sức lao động trên thị trường lao động nước ta với thị trường lao

động quốc tế. Bài viết này nhằm chia sẻ với người đọc một số thông tin về xu hướng tăng tiền lương, thu nhập của người lao động ở các loại hình doanh nghiệp:

1. Cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, lợi ích của Nhà nước, người sử dụng lao động và người lao động ngày càng được nâng cao

Trong các năm chuyển đổi nền kinh tế, thực hiện chủ trương cổ phần hoá, nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp nhà nước, cùng với sự phát triển các doanh nghiệp, tiền lương bình quân của người lao động trong khu vực này đang có xu hướng tăng, mức tăng bình quân/năm trong các năm 2003 - 2007 là 9,28%. Mức tăng trưởng về tiền lương, thu nhập qua các năm được thể hiện qua các biểu đồ sau:

Biểu đồ 1. Tiền lương bình quân của người lao động ở các doanh nghiệp nhà nước năm 2003 - 2007



Nguồn: Điều tra lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội trong các doanh nghiệp, Bộ LĐTBXH, 2006, 2007

Trong tiến trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, Đảng và Nhà nước chủ trương cổ phần hoá một phần lớn doanh nghiệp nhà nước, tốc độ cổ phần hoá được tăng dần. Trong các năm 1992- 1997 có 25 doanh nghiệp được cổ phần hoá; 1998: 116 doanh nghiệp; 1999: 249 doanh nghiệp; 2000- 2002: 258 doanh nghiệp; năm 2003: 535 doanh nghiệp. Tính đến 2006 đã có 1587 doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hoá trong tổng số 2923 doanh nghiệp thuộc diện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu được nêu trong 104 đề án đã được Thủ tướng phê duyệt. Quá trình này đang được tiến hành tiếp theo trong các năm đến 2020.

Cổ phần hoá đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội to lớn, kết quả điều tra 850 doanh nghiệp hoàn thành cổ phần cho thấy những chuyển biến tích cực thông qua các chỉ số quan trọng:

- Vốn điều lệ bình quân tăng: 44%;
- Doanh thu bình quân tăng: 23,6%;
- Lợi nhuận trước thuế tăng: 139,76%;
- Nộp ngân sách tăng: 24,9%;
- Số lao động trong các doanh nghiệp tăng: 13%;
- Thu nhập bình quân của người lao động tăng: 12%;
- Cổ tức trung bình đạt hơn: 17%/năm;
- Chỉ tính trong 387 doanh nghiệp cổ phần, quỹ hỗ trợ lao động dôi dư đã cấp cho 14749 lao động là 409,63 tỷ đồng (bình quân 27,8 triệu/người).

Các chỉ số trên cho thấy chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước là một

chủ trương hết sức đúng đắn. Hoạt động của các doanh nghiệp cổ phần hoá đã đem lại lợi ích cho nhà nước, doanh nghiệp và người lao động ngày càng cao. Điều đó có nghĩa là cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước là tiền đề cơ bản để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, yếu tố quyết định cho việc tăng trưởng tiền lương, thu nhập của người lao động.

Tuy nhiên, bên cạnh đó đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện các chính sách đối với người lao động, cụ thể:

- Nhà nước thực hiện quản lý lao động, quản lý tiền lương, thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hoá như đối với doanh nghiệp cổ phần khác trong nền kinh tế. Trong đó, Nhà nước quy định mức lương tối thiểu áp dụng chung cho tất cả các loại hình doanh nghiệp, hướng dẫn nguyên tắc xây dựng các thang, bảng lương, khung pháp lý cho thương lượng, thoả thuận tiền lương giữa người lao động và người sử dụng lao động. Nhà nước có thể quy định cơ chế, nguyên tắc xác định cổ tức để đảm bảo lợi ích hài hoà giữa doanh nghiệp, Nhà nước và người lao động.

- Nhà nước quy định hợp lý chế độ phân phối cổ phần cho các đối tượng, trong đó cần chú trọng đảm bảo bán cổ phần ưu đãi cho người lao động đã làm việc, có thâm niên và kết quả đóng góp với sự phát triển của doanh nghiệp. Ngoài ra, Chính phủ cần quy định rõ tỷ lệ cổ phiếu, ngành, lĩnh vực bán cho nhà đầu tư (trong nước và ngoài nước) để có thể thu hút ngày càng nhiều các cổ đông tiềm năng.

- Cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước tất yếu dẫn đến một phần lao động bị dôi dư do

sắp xếp lại sản xuất và tổ chức lại lao động, đổi mới chất lượng lao động. Do đó, đòi hỏi Nhà nước phải tiếp tục bổ sung chính sách hỗ trợ lao động dôi dư như tăng trợ cấp bằng tiền để người lao động có thể tự tạo việc làm, hỗ trợ đào tạo nghề mới hoặc đào tạo lại để họ có điều kiện tái hoà nhập thị trường lao động và nâng cao thu nhập.

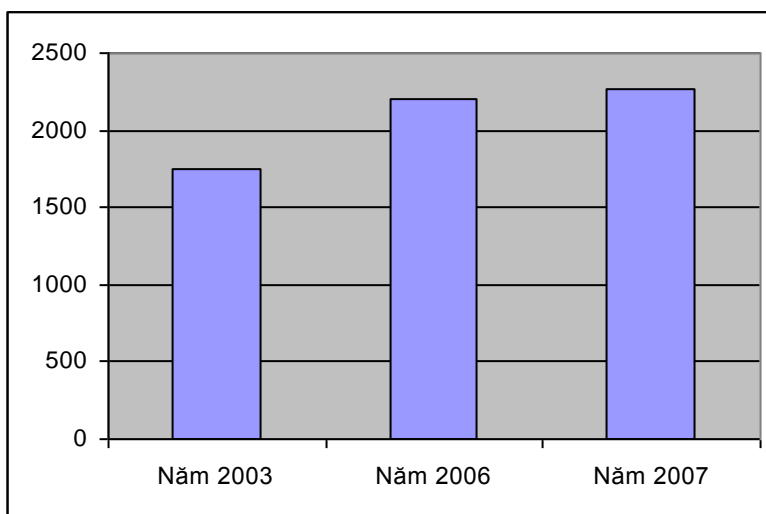
- Nhà nước quy định chính sách khuyến khích người lao động làm việc tại doanh nghiệp cổ phần sử dụng cổ phần được phân phối để đầu tư kiếm thêm thu nhập mà không nên bán ra thị trường, coi đó như đảm bảo lợi ích thiết thực, tăng thu nhập cho người lao động.

2. Luật doanh nghiệp ra đời, môi trường đầu tư thông thoáng, nguồn vốn FDI được thu hút nhanh tạo nhiều việc làm và tăng thu nhập cho người lao động

Trong bối cảnh Việt Nam tham gia ngày càng mạnh mẽ vào toàn cầu hoá kinh tế và đặc biệt là sau gia nhập WTO, khả

năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài càng lớn, tạo môi trường phát triển thị trường vốn để phát triển sản xuất, kinh doanh. Bình quân thời kỳ 1993- 2000 nguồn vốn FDI vào nước ta là 9,7 tỷ USD/ năm. Những năm 2001 - 2006 thời kỳ hậu khủng hoảng kinh tế 1997 -1998, kinh tế của các nước có nhiều biến động nên nguồn vốn đầu tư vào Việt Nam có xu hướng tăng, giảm đột biến. Năm 2001 là 6,0 tỷ; 2002: 2,7 tỷ; 2003: 2,9 tỷ; 2004: 4,2 tỷ; 2005: 5,8 tỷ và 2006: 10,2 tỷ USD. Tình hình phát triển việc làm trong các doanh nghiệp FDI trong các năm gần đây có nhiều yếu tố tích cực, năm 2008 thu hút vốn FDI với quy mô lớn, trên 47 tỷ FDI đăng ký. Môi trường đầu tư của nước ta đã và đang được cải thiện để thúc đẩy thu hút vốn FDI và tạo nên nhiều việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Tăng tiền lương của người lao động khu vực FDI ngày càng được cải thiện thêm, có thể thấy qua biểu sau:

Biểu đồ 2. Xu hướng tăng tiền lương, thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp FDI thời kỳ 2003 - 2007



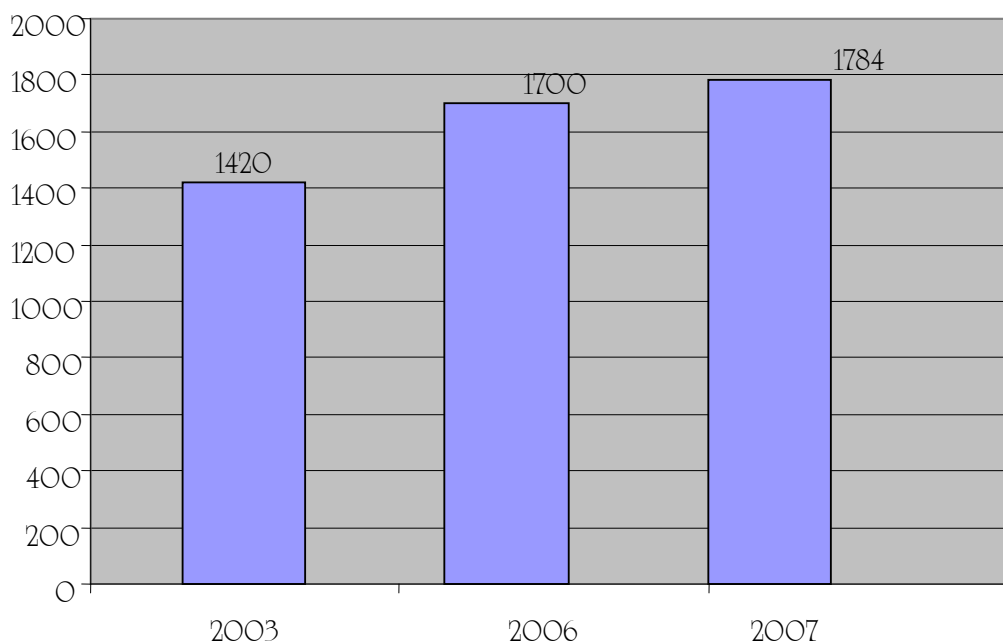
Nguồn: Điều tra lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội trong các doanh nghiệp, Bộ LĐTBXH, 2006, 2007

Khu vực doanh nghiệp FDI là khu vực có trình độ công nghệ cao hơn các khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Giá trị kim ngạch xuất khẩu của khu vực doanh nghiệp FDI cũng lớn hơn các khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Chính vì vậy, khu vực DN FDI có năng suất lao động và hiệu quả hoạt động cao hơn, nên tiền lương của người lao động cũng cao hơn khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Do đó, tiền lương của người lao động ở khu vực này có xu hướng tăng lên, trong các năm 2003-2007 tốc độ tăng bình quân tiền lương/năm là 8,59%.

Quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường theo tinh thần của Đại hội Đảng

toàn quốc lần thứ VI (năm 1986) và những kỳ Đại hội kế tiếp, đặc biệt từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX và sau khi Luật Doanh nghiệp ra đời, kinh tế tư nhân nói chung và doanh nghiệp ngoài quốc doanh ở nước ta có sự phát triển nhanh và có vị trí ngày càng quan trọng trong nền kinh tế. Đặc biệt là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tạo ra nhiều việc làm và thu nhập của cho người lao động, thúc đẩy sự phát triển thị trường lao động. Tăng tiền lương, thu nhập của người lao động trong các năm gần đây của các doanh nghiệp ngoài nhà nước được thể hiện ở biểu đồ sau:

Biểu đồ 3. Xu hướng tăng tiền lương, thu nhập của người lao động khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước 2003 -2007



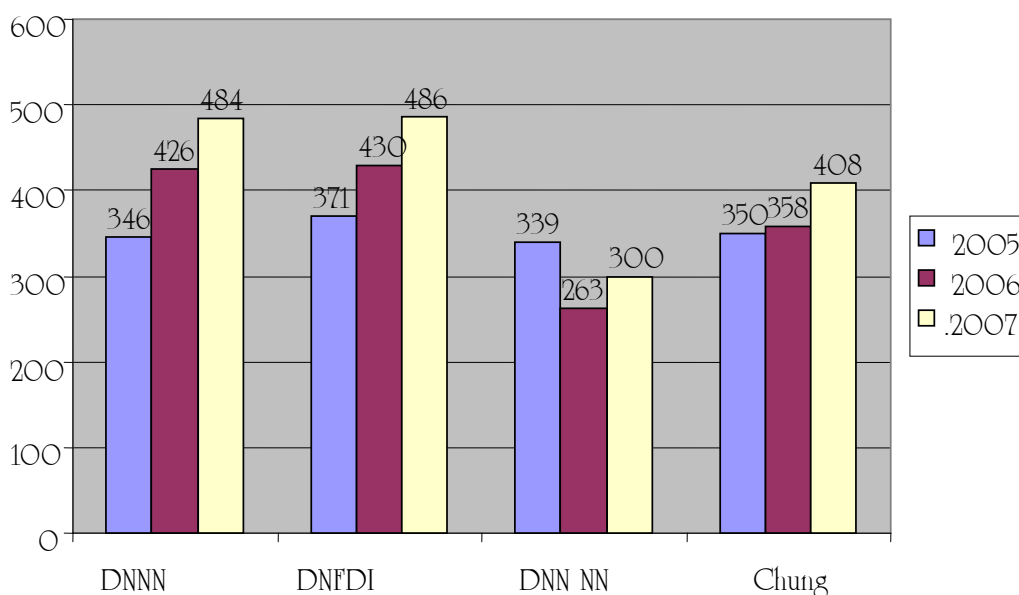
Nguồn: Điều tra lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội trong các doanh nghiệp, Bộ LĐTĐ, 2006, 2007

Mặc dù có hạn chế về quy mô vốn, khả năng tài chính, hạn chế về công nghệ so với khu vực doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI nhưng khu vực này vẫn đảm bảo được tăng tiền lương của người lao động. Trong các năm 2003-2007 tốc độ tăng tiền lương bình quân là 5,83%/năm.

3. Tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh là yếu tố cơ bản để tăng tiền lương của người lao động trong các loại hình doanh nghiệp

Tăng tiền lương trong các khu vực doanh nghiệp là do năng suất của người lao động tăng lên, nhờ các yếu tố nâng cao trình độ công nghệ, quản lý và thái độ, trách nhiệm của người lao động đối với quá trình lao động sản xuất gia tăng trong nền kinh tế thị trường. Ngoài ra, ở bộ phận lớn doanh nghiệp đã có sự chú ý đầu tư cho cải thiện môi trường lao động.

Biểu đồ 4. Năng suất lao động bình quân trong các loại hình doanh nghiệp thời kỳ 2005 - 2007

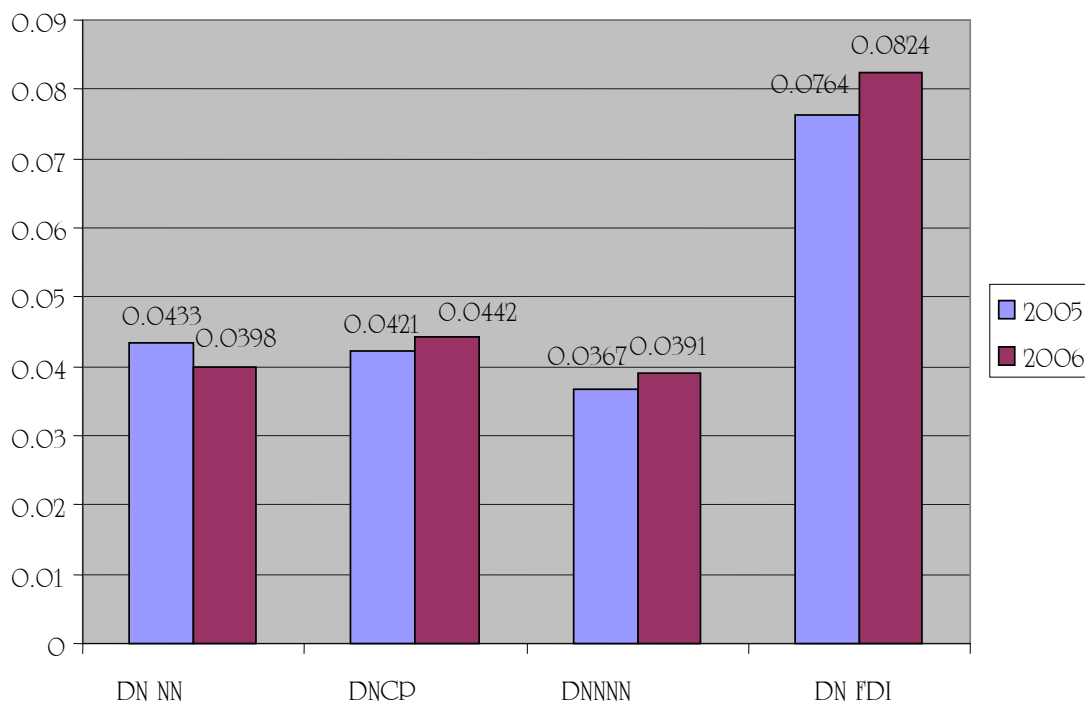


Nguồn: Điều tra lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội trong các doanh nghiệp, Bộ LĐTBXH, 2006, 2007, 2008

Năng suất lao động theo doanh thu của người lao động trong khu vực doanh nghiệp nhà nước năm 2006 so với năm 2005 tăng 23,12% và 2007 so với 2006 tăng 13,61%; trong các doanh nghiệp cổ phần có vốn nhà nước con số này là 15,9% và 13,02%; còn trong doanh nghiệp ngoài

nhà nước năm 2007 so với năm 2006 tăng 14,1%. Tiền lương, thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp, trong các ngành tăng lên bởi một lý do khác nữa là hiệu quả sản xuất ở các doanh nghiệp ngày càng được nâng cao, biểu đồ 5 cho thấy điều đó.

Biểu đồ 5. Hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp 2005- 2006



Nguồn: Điều tra lao động, tiền lương và bảo hiểm xã hội trong các doanh nghiệp, Bộ LĐTBXH, 2005, 2006

Tỷ phần lợi nhuận sau thuế/doanh thu của các doanh nghiệp đều có tăng lên trong các năm 2005-2006. Đây là yếu tố quan trọng đảm bảo gắn tiền lương của người lao động vào hiệu quả sản xuất kinh doanh

của doanh nghiệp. Khi hiệu quả sản xuất kinh doanh tăng lên thì người sử dụng lao động mới có điều kiện thuận lợi để tăng tiền lương cho người lao động./.

TÁC ĐỘNG CỦA KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI ĐẾN VIỆT NAM

Trần Bích Thủy
TT Nghiên cứu Dân số và
Nguồn Lao động
Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính mà tâm điểm xuất phát từ nước Mỹ đã và đang lan rộng ra toàn cầu với mức độ ảnh hưởng ngày càng nghiêm trọng. Tác động của cuộc khủng hoảng này đến kinh tế Việt Nam ngày càng hiện hữu qua nhiều kênh trong đó có kênh đầu tư nước ngoài và đặc biệt là kênh xuất khẩu bao gồm xuất khẩu hàng hóa, xuất khẩu lao động và du lịch của người nước ngoài đến Việt Nam.

Bài viết này phân tích, nhận định một số tác động của cuộc khủng hoảng và sự lựa chọn chính sách của Việt Nam.

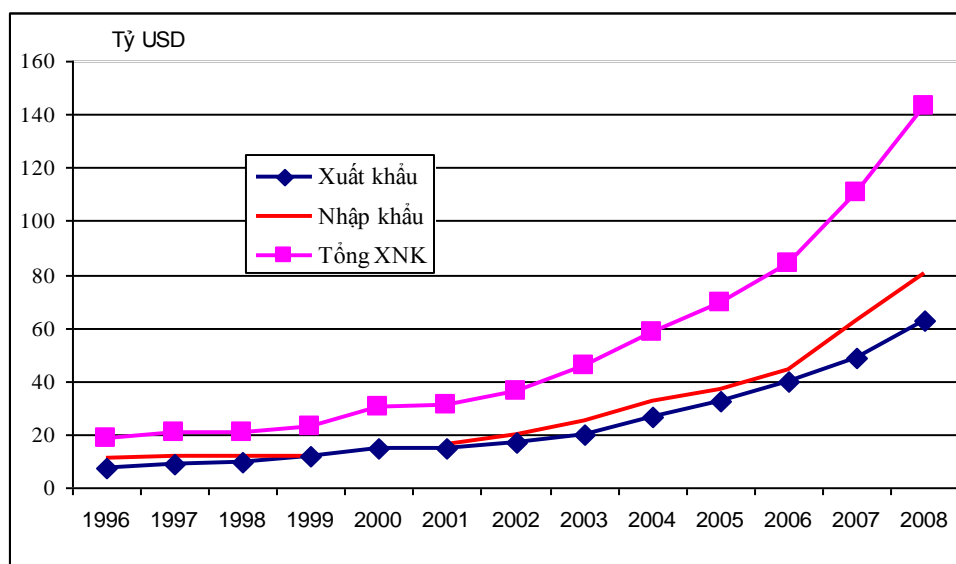
Việt Nam - nền kinh tế ngày càng mở

Khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu á 1997-1999 diễn ra từ 10 năm trước đã gây ra những tác động rất tiêu cực đến nền kinh tế các nước trong khu vực. Chỉ trong 6 tháng (30/6/97-31/12/97), đồng bản tệ các nước chịu khủng hoảng đã giảm giá nghiêm trọng so với đồng đô la Mỹ như: Bath (Thái lan)-48.7%; Ringis (Malaysia)-35%; Rupiah (Indonesia)-44.4%; Peso (Philippines)-33.9%; Won (Hàn Quốc)-47.7%, Đôla (Đài Loan) -14.7% và Đô la Sing-15%. Trong năm 1998, GDP tại các

nước chịu khủng hoảng nặng nề đã giảm mạnh như từ -4% Phillipin đến -13% tại Indonesia. Tại Thái lan, 58 tổ chức tài chính mất khả năng thanh khoản phải ngừng hoạt động; Hàn Quốc có 10/14 ngân hàng thương mại phải giải thể; Indonesia có 16 ngân hàng mất khả năng thanh toán bị ngừng hoạt động; 58 ngân hàng của Thái Lan có năng lực tài chính yếu kém được giao cho Ủy ban Tái thiết ngân hàng Quốc gia giám sát. Vào thời điểm đó, Việt Nam ít chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng bởi hội nhập với nền kinh tế thế giới ở mức độ thấp, thị trường tài chính tiền tệ còn nhỏ bé và liên thông yếu.

Nhưng tình thế hiện nay đã khác trước. Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của tổ chức Thương mại thế giới (WTO) từ năm 2007. Việt Nam cam kết mở cửa thị trường theo lộ trình để từng bước tiến tới hội nhập đầy đủ với nền kinh tế thế giới. Kim ngạch xuất nhập khẩu tăng nhanh từ 84 tỷ USD năm 2006 lên 143 tỷ USD năm 2008. Độ mở cửa nền kinh tế đo bằng tổng giá trị xuất nhập khẩu so với GDP tăng từ 130% năm 2006 lên 160% năm 2008.

Hình 1: Kim ngạch xuất nhập khẩu (1996-2008)



Nguồn: Tổng cục Thống kê & Trung tâm Thông tin Thương mại-Bộ Công Thương 2008

Khủng hoảng kinh tế thế giới

Khủng hoảng đã lan rộng từ khu vực tài chính (Wall Street) ra nền kinh tế thực (Real Economy). Các nền kinh tế lớn đang gánh chịu những ảnh hưởng nặng nề và đối mặt với khó khăn chồng chất. Tăng trưởng kinh tế quý IV năm 2008 của Mỹ -6,2%; Nhật -12,7% mức giảm chưa từng có trong 30 năm nay. Nền kinh tế Anh, Thụy Sĩ, Ai Xơ Len, Đức, Khu vực 15 nước châu Âu hầu như đã suy thoái. Các quốc

gia xuất khẩu dầu lửa ở Trung Đông cũng bắt đầu khó khăn khi giá dầu từ 147 USD/thùng đã giảm xuống dưới 50 USD/thùng. Trung Quốc nền kinh tế lớn thứ 3 thế giới dự kiến mức tăng trưởng từ 2 chữ số xuống khoảng 7-8% năm 2009.

Tác động của khủng hoảng đến Việt Nam

Để phân tích rõ những tác động của cuộc khủng hoảng đến Việt Nam, chúng ta có thể xuất phát từ đẳng thức căn bản nhất trong kinh tế học vĩ mô dưới đây:

$$Y = C + I + G + (EX-IM) \quad (1)$$

Ở đây,

Y là tổng cầu đối với sản phẩm và dịch vụ sản xuất nội địa,²⁴

C là tiêu dùng cá nhân & hộ gia đình

²⁴ Với cùng đẳng thức này, Y còn được biết tới là tổng sản phẩm quốc nội GDP.

I là đầu tư của khu vực tư nhân (trong nước và nước ngoài),

G là chi tiêu của chính phủ (gồm chi thường xuyên và chi đầu tư),

EX là xuất khẩu,

IM là nhập khẩu.

EX-IM là thâm hụt/thặng dư thương mại.

Đẳng thức (1) này giúp dự báo suy thoái kinh tế thế giới ảnh hưởng trực tiếp tới tổng cầu của Việt Nam qua các kênh sau:

- Đầu tư nước ngoài (là một phần của I) giảm sẽ làm giảm tổng cầu ($Y \downarrow$)
- Cầu về hàng hóa Việt Nam suy giảm kéo theo kim ngạch xuất nhập khẩu giảm (cả về khối lượng và đơn giá xuất khẩu) ($EX \downarrow$), trong đó bao gồm cả xuất khẩu tại chỗ như khách du lịch sang Việt Nam giảm làm giảm tổng cầu ($Y \downarrow$)
- Giảm nhập khẩu làm đầu vào cho xuất khẩu và FDI ($IM \downarrow$) làm tăng tổng cầu ($Y \uparrow$)

Do mức độ thâm dụng lao động của xuất khẩu của Việt Nam cao hơn so với nhập khẩu nên suy giảm kinh tế thế giới thông qua kênh xuất nhập khẩu cũng như kênh đầu tư nước ngoài còn có tác động giảm việc làm và qua đó giảm thu nhập ở Việt Nam. Vòng xoáy suy giảm xuất hiện khi thu nhập giảm ($Y \downarrow$) sẽ dẫn tới tiêu dùng của dân chúng thấp đi ($C \downarrow$), và đầu tư của khu vực tư nhân cũng sẽ giảm theo ($I \downarrow$) qua đó, tổng cầu sụt giảm hơn nữa ($Y \downarrow \downarrow$) lại kéo theo thất nghiệp và thu nhập giảm tiếp. Chính vì vậy nếu không có sự can thiệp của chính phủ chặn đà suy giảm kinh tế và chống thất nghiệp tình trạng sẽ trở nên ngày càng tồi tệ.

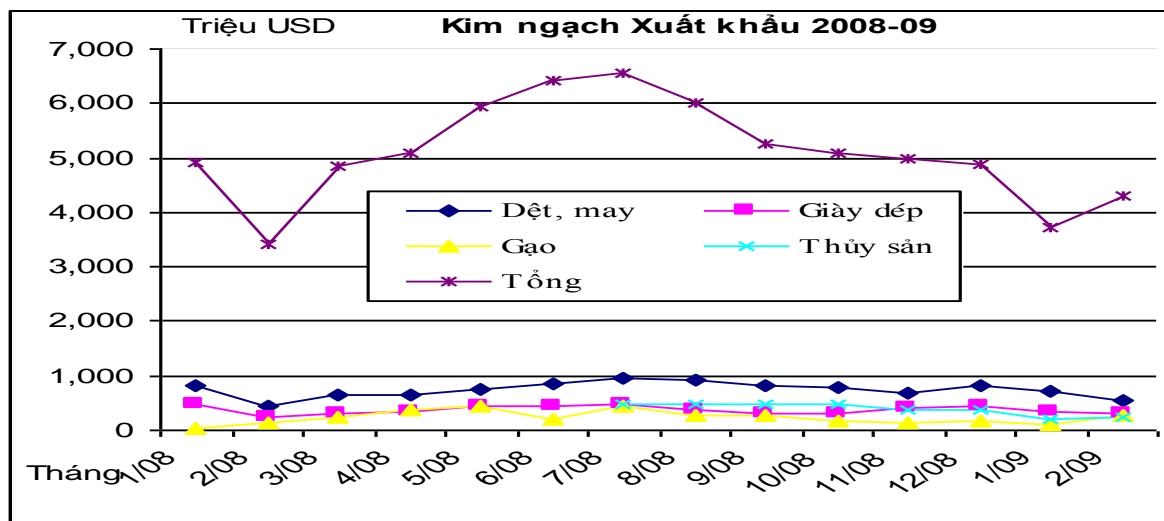
Xuất khẩu - khu vực chịu ảnh hưởng nhiều nhất

Xuất khẩu (65 tỷ USD năm 2008) chiếm tỷ trọng 70% trong GDP là khu vực thâm dụng lao động cao, tạo ra nhiều việc làm cho người lao động, đặc biệt lao động phổ thông và lao động nữ. Các ngành công nghiệp nhẹ như dệt, may mặc, giày da, chế biến thủy sản, các mặt hàng nông sản xuất khẩu như gạo, cao su, cà phê, hồ tiêu,

chè... là nơi thu hút nguồn lao động phổ thông dồi dào nhất.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, xuất khẩu 2 tháng đầu năm 2009 giảm - 5,1%, nhập khẩu giảm -43,1%. Thực trạng này phát tín hiệu tiêu cực. Khu vực xuất khẩu khó bán hàng còn khu vực sản xuất có nguy cơ đình trệ nên nguyên liệu nhập ngoại đầu vào cho sản xuất giảm.

Bảng 1: Xuất khẩu một số mặt hàng thu hút nhiều lao động của Việt Nam



Nguồn: Tổng cục thống kê & Trung tâm Thông tin Thương mại - Bộ Công Thương

Các mặt hàng nông sản nói riêng như gạo, cà phê, rau quả, cao su, hồ tiêu, hạt điều, chè, và thủy sản chiếm khoảng 20% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu. Nếu tính thêm hai mặt hàng dệt may và giày dép thì 41% giá trị kim ngạch xuất khẩu do các ngành này đóng góp. Đây là ngành hàng sử dụng nhiều lao động, nhất là lao động nữ, lao động trong khu vực nông nghiệp, nông thôn và có thu nhập thấp. Mỹ, EU, Nhật bản, Trung Quốc và ASEAN là thị trường xuất khẩu hàng chủ yếu của Việt nam. Sự suy sụp của thị trường BĐS đã khiến người dân Mỹ mất khoảng 5000 tỷ USD và do vậy tiêu dùng sẽ cắt giảm 400 tỷ USD trong năm. Thị trường EU cũng đang lâm vào tình trạng suy thoái. Nền kinh tế Nhật đang gặp khó khăn do đồng yên đang lên giá. Singapore bạn hàng lớn của Việt nam trong các nước ASEAN cũng tuyên bố lâm vào tình trạng suy thoái trong khi đó Thái lan thì đang rơi vào khủng hoảng chính trị.

Tình hình kinh tế thế giới diễn ra đang theo chiều hướng bất lợi cho Việt Nam và nhận định của tạp chí Kinh tế Viễn đông Việt Nam bị ảnh hưởng vì các nước Mỹ, Nhật, EU, Trung Quốc, Úc, Asean đang đối mặt suy thoái mạnh và các nước này chiếm đến 80% thị phần xuất khẩu của Việt Nam.

Du lịch nước ngoài giảm mạnh

Khách du lịch đến Việt Nam được coi như dịch vụ xuất khẩu tại chỗ. Tuy nhiên số lượng khách đến Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2009 giảm 10.3% so với cùng kỳ năm trước. Hậu quả tất yếu là việc làm và thu nhập trong ngành công nghiệp “không khói” này suy giảm.

Xuất khẩu lao động gặp khó

Việt Nam hiện có trên 500 ngàn lao động làm việc ở trên 40 quốc gia và vùng lãnh thổ với hơn 30 nhóm nghề. Tuy nhiên, thị trường thu hút nhiều nhất lao động trong 3 năm qua với hơn 60.000 lại là

Malaysia – thị trường dành cho lao động xuất khẩu có thu nhập thấp, chỉ 3-5 triệu đồng một tháng. Các thị trường thu nhập cao như Nhật Bản, Australia, Đông Âu số lượng đưa đi rất hạn chế. Nhật bản cũng chỉ thu hút khoảng 6.000. Một số thị trường rất tiềm năng, cho thu nhập cao như Anh thì vừa mở được đã bị đóng ngay do lao động Việt Nam bỏ trốn ra ngoài làm

việc bất hợp pháp. Thị trường xuất khẩu khu vực Trung đông đang gặp khó do giá dầu mỏ đã giảm xuống mức quá thấp dưới 40 USD thùng. Theo dự đoán của nhiều chuyên gia kinh tế, thị trường lao động xuất khẩu năm 2009 sẽ thu hẹp đáng kể bởi lẽ các nước tiếp nhận lao động như Malaysia, Nhật, Đài Loan, Hàn Quốc, các nước Trung đông đều giảm cầu.

Hộp 1- Xuất khẩu lao động gặp khó trong thời khủng hoảng

Năm 2008, Simco-Sông đã đưa đi được 1.100 lao động, nhưng năm nay công ty chỉ đặt mục tiêu đưa 600 lao động. Công ty Emico đang có khoảng 4.000 lao động tại Đài Loan đã có hơn 100 lao động làm việc trong các nhà máy phải về nước trước hạn; trong số đó có những người mới sang được... 1 tháng; Nhiều doanh nghiệp, ngành gia công điện tử, linh kiện ô tô, dệt, nhuộm... ở Đài loan đã phải đóng cửa một phần hoặc toàn bộ nhà máy khiến hơn 80.000 lao động Việt Nam đang làm việc tại Đài Loan, trong đó hơn 60% làm việc trong các nhà máy, công xưởng, có nguy cơ bị giảm giờ làm hoặc không có việc làm. Tại Malaysia, Chính phủ nước này cắt giảm đầu tư vào các dự án liên quan đến nhà ở và quốc phòng, giảm số lượng lao động nước ngoài vào từ nay cho đến năm 2010, mỗi năm 400 nghìn người. Với Hàn Quốc giảm nhu cầu tuyển dụng lao động nước ngoài nên cuối năm 2008, Bộ Lao động Hàn Quốc quyết định không tổ chức đợt 2 kiểm tra tiếng Hàn cho lao động nước ngoài. Một số chủ sử dụng lao động ở Nhật Bản, nhất là ở ngành điện tử đã hoãn tiếp nhận tu nghiệp sinh Việt Nam. Một số lao động là chuyên gia tại thị trường Nhật Bản cũng phải về nước do mất việc.

Nguồn: Tổng hợp từ Vnexpress (4/12/08; 3/3/09); Vneconomy (15/12/08); Vietbao 99/3/09);

Lựa chọn Chính sách

Để ngăn chặn vòng xoáy suy giảm kinh tế, Chính phủ các nước đã đưa ra các gói giải cứu kinh tế mà bản chất là ngăn chặn tình trạng mất việc làm của người lao động. Ví dụ, Mỹ - gói 1 -152 tỷ; gói 2- 787 tỷ USD; EU- 200 tỷ USD; Úc 17,5 tỷ AUD; Nhật – 255 tỷ; Hàn quốc – 11 tỷ; Trung quốc – 586 tỷ; Đài loan – 5,6 tỷ; Thái lan- 8.7 tỷ; Malaysia- 4 tỷ...

Theo GS. Lawrence Summer, nguyên Hiệu trưởng trường Havard, Chủ tịch Hội

đồng Kinh tế Quốc gia của Tổng thống Obama thì các gói kích cầu cần tuân theo 3 nguyên tắc căn bản là 1) Kịp thời; 2) Đúng đối tượng và 3) Ngắn hạn để tránh lạm phát.

Chính phủ Việt Nam đã đưa ra gói các giải pháp cùng với ngân sách cho gói kích cầu trị giá 1 tỷ USD và có thể lên đến 6 tỷ USD. Đối chiếu với các nguyên tắc kích cầu nêu trên có thể thấy:

- Hỗ trợ trực tiếp cho các hộ nghèo 200,000 VNĐ/người, 1 triệu/hộ trong dịp tết vừa qua đáp ứng đầy đủ nguyên tắc kích cầu,

đã có tác động tích cực, làm giảm ngay tình trạng dễ bị tổn thương của người nghèo

- Chính sách cho phép các doanh nghiệp chậm nộp các khoản đóng góp bảo hiểm XH & BHYT đã góp phần nhằm giảm áp lực sa thải lao động

- Hỗ trợ lãi suất tín dụng 4% giúp các doanh nghiệp nói chung và đặc biệt các doanh nghiệp xuất khẩu giảm giá thành, tăng sức cạnh tranh qua đó gián tiếp duy trì việc làm cho người lao động

- Tạm hoãn thời hạn nộp thuế thu nhập đến tháng 5/2009 có lẽ tác động không nhiều do các đối tượng nghèo thường nằm trong diện có thuế suất 0% hoặc 5%.

Một trong những chính sách có hiệu lực tác động nhanh, trực tiếp góp phần giảm bớt khó khăn cho người lao động là hệ thống bảo hiểm thất nghiệp. Tiếc rằng chính sách này hiện tại chưa có hiệu lực ở Việt Nam.

Đầu tư công trong lĩnh vực hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng trong khu vực nông thôn cũng là giải pháp kích cầu nhanh tạo việc làm cho người lao động trong khu vực nông thôn thuộc các ngành nghề xây dựng và vật liệu xây dựng.

Hạn chế trong việc thực thi chính sách kích cầu tạo việc làm

Tình hình thất nghiệp còn diễn biến phức tạp do nền kinh tế thế giới vẫn chưa có dấu hiệu hồi phục. Ở Việt Nam, số lượng lao động thiếu việc làm, mất việc làm do doanh nghiệp phá sản, thu hẹp sản xuất, suy giảm đầu tư trực tiếp nước ngoài, do thị trường lao động nước ngoài suy giảm... chưa có thống kê cụ thể. Nguyên nhân là do chỉ tiêu thất nghiệp đã được Chính phủ qui định, giao trách nhiệm cho Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, nhưng Việt Nam chưa có bảo hiểm thất nghiệp, hệ thống thông tin TTLĐ lạc hậu nên Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội không thống kê kịp số lao động mất việc làm khi các cú sốc khủng hoảng kinh tế thế giới xảy ra. Đây là điểm khiếm khuyết của hệ thống quản lý do đó đã tạo ra những hạn chế trong việc thực thi các chính sách kích cầu và tạo việc làm.

Thiết nghĩ, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội - cơ quan quản lý nhà nước về lao động - việc làm nên sớm hình thành hệ thống giám sát và báo cáo thường xuyên về thực trạng thất nghiệp để có căn cứ tham mưu cho chính phủ ban hành những quyết định và chính sách kịp thời trong bối cảnh thất nghiệp đang gia tăng như hiện nay./.

BIẾN ĐỘNG LAO ĐỘNG VIỆC LÀM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC GIAI ĐOẠN 2006-2008

Ths. Nguyễn Trung Hưng
TT Nghiên cứu Dân số và
Nguồn Lao động
Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Hội nhập kinh tế quốc tế trong xu thế toàn cầu hóa, đặc biệt khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 kể từ ngày 01/07/2007, là một trong những yếu tố tác động mạnh mẽ tới Việt Nam. Cho tới nay, chủ đề “Tác động hội nhập WTO” đã được đề cập tới rất nhiều trong các bài viết, công trình nghiên cứu của các nhà nghiên cứu cũng như các nhà quản lý, hoạch định chính sách. Trong đó, những tác động (cả tích cực và tiêu cực) đã được chỉ ra một cách tương đối cụ thể. Mặc dù vậy, số lượng các bài viết, công trình nghiên cứu mang tính kiểm nghiệm thực tế về những tác động của hội nhập WTO dường như vẫn chưa có nhiều. Do đó, mục đích chính của bài viết này nhằm cung cấp những kết quả cụ thể về tác động của hội nhập WTO tới thị trường lao động thông qua việc phân tích, đánh giá những biến đổi về lao động- việc làm tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc thời điểm trước và sau khi Việt Nam gia nhập WTO (giai đoạn 2006-2008). Số liệu sử dụng trong bài viết này được khai thác từ kết quả điều tra “Tác động hội nhập WTO tới thị trường lao động tỉnh Vĩnh Phúc” do Viện Khoa học Lao động Xã hội phối hợp với Sở Lao động thương binh xã hội tỉnh Vĩnh Phúc và Viện FES (Cộng hòa Liên

bang Đức) tổ chức thực hiện trong năm 2008.

1. Tổng quan chung về phát triển kinh tế và khu vực doanh nghiệp Vĩnh Phúc

Cũng như nhiều địa phương khác đang trong quá trình phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, Vĩnh Phúc với những tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, hạ tầng cơ sở và nhất là từ chủ trương, chỉ đạo đúng đắn trong phát triển kinh tế xã hội của Đảng bộ và chính quyền tỉnh, trong thời gian qua (kể từ sau khi tái lập tỉnh) đã có những phát triển mạnh mẽ về kinh tế xã hội. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân trong 10 năm qua đạt khoảng 17%; cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp-dịch vụ; thu hút vốn đầu tư tăng mạnh (với khoảng 4 tỷ USD và trên 600 dự án đầu tư, trong đó khu vực nước ngoài với khoảng 170 dự án và 2,8 tỷ USD); thu ngân sách tăng nhanh từ 114 tỷ năm 1997 lên 9228 tỷ năm 2008 (trong đó thu nội địa chiếm trên 80%). Các lĩnh vực văn hoá - xã hội có nhiều tiến bộ, bộ mặt nông thôn và đô thị có nhiều đổi mới, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được cải thiện và nâng cao, thu nhập bình quân đầu người trong tỉnh năm 2008 dự kiến đạt trên 1.300 USD.

Trong những thành tựu phát triển kinh tế-xã hội nói trên có phần đóng góp đáng kể của khu vực doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Khu vực doanh nghiệp trong vòng 10 năm qua đã không ngừng tăng nhanh về số lượng và đa dạng về hình thức sở hữu cũng như lĩnh vực hoạt động. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn Vĩnh Phúc hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đã tăng từ hơn 300 doanh nghiệp năm 2003 lên trên 1700 doanh nghiệp năm 2006 và trên 2500 doanh nghiệp năm 2008, tăng gấp hơn 8,3 lần so với năm 2003 (ngoài ra còn có hàng vạn doanh nghiệp hộ gia đình). Trong những năm qua, các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đã góp phần giải quyết việc làm cho hàng vạn lao động và đóng góp trên 80% tổng thu ngân sách của tỉnh. Trong điều kiện kinh tế nước ta ngày càng hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới, các doanh nghiệp của tỉnh đã đi đầu trong việc áp dụng tiến bộ KHKT, đưa công nghệ hiện đại vào hoạt động SXKD, luôn chú trọng cải tiến mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm, khẳng định thương hiệu, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước, khu vực và quốc tế.

2. Biến động lao động - việc làm trong doanh nghiệp thời kỳ 2006-2008

Bên cạnh những đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế, khu vực doanh nghiệp còn tác động tích cực tới việc hình thành và phát triển thị trường lao động và giải quyết việc làm. Số lượng lao động thu hút vào làm việc trong doanh nghiệp ngày càng nhiều; về quy mô, số lao động làm việc bình quân trong doanh nghiệp đã tăng từ 156 lao động năm 2006 lên 173 lao động

năm 2008, tăng 11%, trong đó chủ yếu là lao động địa phương (chiếm khoảng 80%).

Đại đa số lao động trong doanh nghiệp thuộc diện lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn và có thời hạn dài với doanh nghiệp, trong đó tỷ trọng lao động ký hợp đồng lao động thời hạn từ 12-36 tháng cao nhất (45,25% năm 2006 và 51,98% năm 2008), số lao động thuộc diện lao động làm việc theo thỏa thuận miệng chỉ chiếm tỷ lệ rất thấp và đang có xu hướng giảm xuống (0,69% năm 2006 và 0,08% năm 2008). Nhìn từ góc độ hợp đồng lao động của người lao động trong doanh nghiệp có thể thấy rằng về cơ bản, đại đa số người làm công ăn lương trong doanh nghiệp đã được bảo vệ bởi Luật Lao động.

Mức thu nhập bình quân hàng tháng mà doanh nghiệp trả cho người lao động cao hơn khá nhiều so với mức qui định về tiền lương tối thiểu được ban hành bởi Chính phủ và đang có xu hướng tăng lên. Đồng thời, mức tiền lương tỷ lệ thuận với cấp trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động, theo đó mức tiền lương của lao động phổ thông đã tăng từ 872,26 ngàn đồng/tháng năm 2006 lên 1,35 triệu đồng/tháng năm 2008, tăng 55,77% và mức tiền lương của lao động có trình độ Đại học trở lên là 2,24 triệu đồng/tháng năm 2006 tăng lên 2,5 triệu đồng/tháng năm 2008, tăng 11,61%.

Trong giai đoạn 2006-2008, bình quân mỗi doanh nghiệp có số lao động tuyển mới vào làm việc khoảng 17 người và đại đa số (73,88%) là lao động phổ thông. Mức chênh lệch rỗng về số lao động được tuyển vào làm việc bình quân mỗi doanh

nghiệp trong giai đoạn này là hơn 9 lao động/doanh nghiệp. Hình thức tuyển dụng lao động chủ yếu nhất được các doanh nghiệp sử dụng là thông qua các mối quan hệ cá nhân và người lao động tự đến tìm việc tại doanh nghiệp.

3. Tác động của hội nhập WTO và tự do hóa thương mại tới doanh nghiệp

Giả định về tác động của hội nhập WTO và tự do hóa thương mại (theo lý thuyết thương mại) tới doanh nghiệp bao gồm: (i) Tăng cầu lao động thông qua sự tăng về số lượng các doanh nghiệp cũng như số việc làm được tạo ra trong các doanh nghiệp trong nền kinh tế; (ii) Chuyển dịch cơ cấu lao động trong doanh nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng lao động trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp; (iii) Gia tăng mức độ cạnh tranh giữa các doanh nghiệp; (iv) Sa thải lao động hàng loạt do các doanh nghiệp bắt buộc phải áp dụng dây chuyền công nghệ mới vào trong sản xuất; (v) Ngừng sản xuất do gặp phải các cú “sock” hoặc do cạnh tranh dẫn tới ảnh hưởng tới sản xuất của doanh nghiệp và doanh nghiệp buộc phải sa thải bớt lao động.

Mức độ tác động của hội nhập và tự do hóa thương mại được xem xét trên cơ sở biến động về lao động - việc làm của 2 nhóm doanh nghiệp là nhóm doanh nghiệp có tham gia xuất/nhập khẩu (nhóm 1) và nhóm doanh nghiệp không tham gia xuất nhập khẩu (nhóm 2). Kết quả nghiên cứu đã cho thấy:

Mặc dù chỉ chiếm 13,33% số doanh nghiệp được điều tra, song số lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhóm 1 đã chiếm tới 78,97% tổng số lao động và 82,47% số lao động tăng thêm trong giai

đoạn 2006-2008. Thêm vào đó, trong khi qui mô lao động tăng thêm bình quân/doanh nghiệp thuộc các doanh nghiệp nhóm 1 là hơn 250 người thì con số này của các doanh nghiệp nhóm 2 chỉ là hơn 6 người. Mặt khác, đại bộ phận lao động tuyển mới (1576 trên tổng số 1604 người năm 2006 và 771/821 người năm 2008) vào làm việc tại doanh nghiệp trong hai năm 2006-2008 là được tuyển bởi các doanh nghiệp nhóm 1.

Về cơ cấu lao động phân theo cấp trình độ trong giai đoạn 2006-2008, tỷ trọng lao động phổ thông và lao động qua đào tạo nghề chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng số lao động làm việc tại các doanh nghiệp thuộc nhóm 1 (54,35% năm 2006 và 48,53% năm 2008), trong khi đó tại các doanh nghiệp thuộc nhóm 2 thì nhóm lao động chiếm tỷ lệ cao nhất là lao động có trình độ kỹ thuật từ công nhân kỹ thuật có bằng trở lên (50,89% năm 2006 và 57,21% năm 2008). Mặt khác, trong tổng số lao động dự kiến tuyển mới của các doanh nghiệp tới năm 2010, nhóm lao động phổ thông cũng chiếm tỷ trọng cao nhất (45,51% đối với các doanh nghiệp nhóm 1 và 43,35% đối với các doanh nghiệp nhóm 2). Như vậy có thể thấy rằng giả định trên đây đã được khẳng định là quá trình tự do hóa thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế góp phần làm tăng cơ hội về việc làm của nhóm lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp hoặc không có trình độ, đặc biệt là cơ hội việc làm trong các doanh nghiệp có liên quan tới xuất nhập khẩu.

Về mặt lý thuyết, hội nhập WTO và tự do hóa thương mại sẽ làm cho mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp ngày càng

ạnh. Mức độ cạnh tranh trong các doanh nghiệp có xuất nhập khẩu dường như mạnh mẽ hơn so với các doanh nghiệp không có xuất nhập khẩu, thể hiện qua 93,75% doanh nghiệp nhóm này trả lời có cạnh tranh (so với 73,08% trong các doanh nghiệp không có xuất nhập khẩu). Mặt khác, tỷ lệ doanh nghiệp có xuất nhập khẩu cho rằng mức độ cạnh tranh đã tăng lên trong vòng hai năm qua cũng cao hơn (93,33% so với 89,47%). Để có thể ứng phó tốt hơn trước áp lực cạnh tranh ngày càng mạnh, các doanh nghiệp buộc phải áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ (thay đổi máy móc, dây chuyền sản xuất mới) vào trong sản xuất. Tuy nhiên, trong số các doanh nghiệp được điều tra thì chỉ có 40,83% là có sử dụng giải pháp này, trong đó tỷ lệ áp dụng của các doanh nghiệp thuộc nhóm 1 cao hơn nhiều so với các doanh nghiệp nhóm 2.

Hội nhập WTO và tự do hóa thương mại cũng làm cho tình trạng doanh nghiệp phải sa thải lao động hàng loạt hoặc phải tạm ngừng sản xuất do áp lực cạnh tranh xuất hiện, đặc biệt là mỗi khi gặp phải những cú sốc/khủng hoảng. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2006-2008, điều này vẫn chưa thực sự xảy ra, trong số các doanh nghiệp được điều tra, chỉ có 2 doanh nghiệp phải đứng trước tình cảnh buộc phải sa thải hàng loạt lao động của mình, đồng thời số doanh nghiệp buộc phải tạm ngừng sản xuất cũng rất thấp, chỉ có 11 doanh nghiệp (9,17%). Tuy nhiên, đại đa số các doanh nghiệp đều cho rằng khi xảy ra tình trạng tạm ngừng/giảm qui mô sản xuất thì doanh nghiệp sẽ lựa chọn biện pháp giảm giờ làm hoặc cho nghỉ việc một số lao động là giải pháp quan trọng đối với họ.

4. Kết luận và khuyến nghị

4.1. Kết luận

Trên cơ sở phân tích thực trạng biến đổi về lao động việc làm trong các doanh nghiệp nêu trên, bài viết đi đến một số kết luận và khuyến nghị sau:

Nền kinh tế của tỉnh Vĩnh Phúc trong thời gian qua đã có những bước phát triển mạnh mẽ, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch ngày càng tích cực, các chỉ tiêu về phát triển xã hội ngày càng được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người không ngừng tăng lên.

Khu vực doanh nghiệp ngày càng đóng vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh, thể hiện qua: số lượng doanh nghiệp ngày càng tăng; loại hình và lĩnh vực hoạt động ngày càng đa dạng, phong phú; qui mô lao động làm việc trong doanh nghiệp ngày càng lớn; tỷ trọng đóng góp vào trong tổng GDP cũng như thu ngân sách của tỉnh ngày càng lớn.

Tổng số lao động và số lao động làm việc bình quân/doanh nghiệp đã tăng lên đáng kể trong giai đoạn 2006-2008. Lao động địa phương chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số lao động đang làm việc tại doanh nghiệp.

Lao động phổ thông và lao động qua đào tạo nghề có mức độ biến động (theo hướng tăng lên) lớn nhất trong số lao động phân theo cấp trình độ chuyên môn kỹ thuật trong cả giai đoạn 2006-2008 cũng như trong thời gian tới. Phần lớn lao động đã được ký hợp đồng lao động dài hạn. Thu nhập của lao động làm việc trong doanh nghiệp khá cao và đã tăng lên trong thời gian qua, mức thu nhập tỷ lệ thuận với

trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động.

Qui mô số lao động tuyển mới bình quân/doanh nghiệp trong hai năm luôn cao hơn so với số lao động rời khỏi doanh nghiệp. Mức độ biến động (lao động vào-ra) của nhóm lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp (lao động phổ thông, lao động qua đào tạo nghề) lớn hơn khá nhiều so với những lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao.

Hội nhập WTO và tự do hóa thương mại đã tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu của khu vực doanh nghiệp. Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tỉnh tăng mạnh (30%/năm) và dự kiến đạt 425 triệu USD năm 2008, thị trường xuất khẩu không ngừng được mở rộng (trong đó đóng vai trò quan trọng là thị trường xuất khẩu từ Mỹ).

Có sự chênh lệch khá lớn về qui mô lao động cũng như mức độ biến động lao động trong các doanh nghiệp có xuất nhập khẩu và doanh nghiệp không có xuất nhập khẩu. Các doanh nghiệp có xuất nhập khẩu chiếm 13,33% tổng số doanh nghiệp được điều tra nhưng chiếm khoảng 80% tổng số lao động đang làm việc tại doanh nghiệp và khoảng 82,47% số lao động tăng thêm trong giai đoạn 2006-2008.

Các doanh nghiệp đồng ý với nhận định rằng mức độ cạnh tranh đã và sẽ không ngừng tăng lên trong bối cảnh hội nhập WTO và tự do hóa thương mại. Tuy nhiên, các doanh nghiệp có xuất nhập khẩu có sự chuẩn bị để nâng cao khả năng cạnh tranh của mình một cách tích cực hơn so với các doanh nghiệp không có xuất nhập

khẩu thông qua việc áp dụng công nghệ mới trong sản xuất.

Tình trạng tạm ngừng sản xuất do tác động của hội nhập WTO và tự do hóa thương mại chưa thực sự xảy ra đối với các doanh nghiệp trên địa bàn Vĩnh Phúc, tuy nhiên điều này (nếu xảy ra) sẽ có ảnh hưởng khá tiêu cực tới vấn đề lao động - việc làm của doanh nghiệp cũng như người lao động.

4.2. Khuyến nghị

a. Tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực doanh nghiệp phát triển

Số lượng doanh nghiệp đã tăng đáng kể trong vòng 5 năm trở lại đây (kể từ khi Luật Doanh nghiệp và Luật khuyến khích đầu tư ra đời). Xu hướng này cần được tiếp tục trong thời gian tới thông qua một số giải pháp nhằm:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận được với nguồn vốn tín dụng và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là thị trường tiêu thụ sản phẩm tại nước ngoài đối với các doanh nghiệp trong nước.

- Tiếp tục thực hiện tốt Luật Doanh nghiệp và Luật khuyến khích đầu tư (trong nước và nước ngoài) cũng như ban hành các chính sách thu hút đầu tư và thành lập doanh nghiệp riêng của tỉnh, đặc biệt là các chính sách thu hút vốn đầu tư FDI, có chiến lược đầu tư, đổi mới công nghệ phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, tạo sức cạnh tranh trên thị trường trong nước, khu vực và thế giới.

- Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc nâng cao hơn chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh thông qua việc hỗ trợ doanh

ngành áp dụng các bộ chỉ tiêu về chất lượng sản phẩm và qui trình sản xuất mới vào trong hoạt động của doanh nghiệp.

b. Tạo nguồn cung lao động đủ về số lượng và tốt về chất lượng cho doanh nghiệp

Mức độ thu hút lao động vào làm việc của các doanh nghiệp thời gian qua khá lớn và xu hướng này sẽ tiếp tục trong những năm tiếp theo. Bên cạnh đó, những yêu cầu của doanh nghiệp đối với trình độ chuyên môn kỹ thuật cũng không quá cao, do vậy để tiếp tục duy trì được điều này cần:

- Hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động để người lao động có thể dễ dàng tìm được việc làm trong doanh nghiệp và doanh nghiệp có thể tìm được số lượng và loại lao động phù hợp.

- Kiện toàn và nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, trước mắt cần chú trọng hoàn thiện hệ thống đào tạo nghề phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp.

- Cải thiện hoạt động của hệ thống giao dịch việc làm trên địa bàn tỉnh, qua đó nâng cao dần vị trí cầu nối của hệ thống này trong hoạt động tuyển dụng lao động cho doanh nghiệp cũng như giới thiệu việc làm cho người lao động.

c. Hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động tránh khỏi những tác động tiêu cực của hội nhập WTO và tự do hóa thương mại

- Tăng cường hoạt động nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp cũng như người lao động về tác động của hội nhập WTO.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch hành động cụ thể nhằm đưa việc thực hiện Luật bảo hiểm thất nghiệp (bắt đầu có hiệu lực từ đầu năm 2009) vào trong thực tiễn một cách thuận lợi và có hiệu quả. Qua đó sẽ giúp cho người lao động có thêm được một “lưới an toàn” một khi xảy ra tình trạng giảm giờ làm và sa thải lao động hàng loạt.

- Khuyến khích doanh nghiệp tham gia xây dựng quỹ bảo hiểm việc làm để hỗ trợ cho người lao động bị mất việc làm có thể nhanh chóng quay trở lại thị trường lao động sau khi mất việc do bị sa thải hàng loạt.

- Coi trọng giải quyết mối quan hệ hài hoà giữa quyền lợi của doanh nghiệp với quyền lợi của người lao động trên các lĩnh vực: lao động việc làm; tiền lương và các chế độ khác đối với người lao động, nhằm tạo sự đồng thuận giữa người sử dụng lao động với người lao động, tạo ra sự gắn bó lâu dài của người lao động với doanh nghiệp, khơi dậy sự sáng tạo, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, hạn chế đến mức thấp nhất việc đình công, lãn công gây thiệt hại cho cả doanh nghiệp và người lao động, góp phần thực hiện an sinh xã hội ngay tại doanh nghiệp.

- Coi trọng việc sắp xếp tổ chức lại sản xuất, quan tâm tới việc đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, nghiệp vụ, công nhân những kiến thức về quản trị kinh doanh, điều hành doanh nghiệp để tạo ra đội ngũ cán bộ quản lý giỏi, cán bộ nghiệp vụ chuyên môn sâu, công nhân có tay nghề cao nhằm tiết kiệm chi phí, sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng tốt, sức cạnh tranh cao./.

GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG VÙNG THU HỒI ĐẤT Ở TỈNH KHÁNH HOÀ

Ths. Nguyễn Huyền Lê

**Phòng NC Tiền lương và Quan hệ Lao động
Viện Khoa học Lao động và Xã hội**

Trong những năm gần đây, quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp ở Khánh Hoà đã diễn ra nhanh chóng, hàng ngàn hecta đất nông nghiệp đã bị thu hồi. Quá trình này đã kéo theo nhiều vấn đề kinh tế xã hội mà trong đó vấn đề việc làm cho lao động đang là vấn đề nóng và cần được đặc biệt quan tâm.

1. Một số đặc điểm và khả năng chuyển đổi việc làm của lao động vùng thu hồi đất qua kết quả khảo sát

1.1. Một số đặc điểm của lao động vùng thu hồi đất

Kết quả khảo sát các thành viên từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hoặc có nhu cầu làm việc hoặc đang học tập (không tính những thành viên từ 15 tuổi trở lên nhưng nghỉ hưu, già, nội trợ, không có nhu cầu làm việc, tàn tật,...) của 282 hộ đã bị thu hồi đất trên địa bàn 19 xã/thị trấn thuộc 5 huyện/thành phố đã bị giải toả đất nông nghiệp phục vụ CNH-HĐH của tỉnh Khánh Hoà cho thấy có một số đặc điểm sau:

- Nam giới chiếm tỷ lệ cao hơn nữ giới (52,4% so với 47,6%).

- Lao động trẻ (dưới 34 tuổi) chiếm tỷ lệ tương đối khá (62% trong tổng số lao động), trong khi tỷ lệ lao động từ 35-54

chiếm đến 32%, nhóm lao động lớn tuổi từ 55 tuổi trở lên chỉ chiếm 6% trong tổng số lao động. Lực lượng lao động trẻ sẽ là lợi thế khi chuyển đổi việc làm vì khả năng thích ứng và tham gia đào tạo cao hơn trong khi đó lao động lớn tuổi sẽ gặp khó khăn nhiều trong chuyển đổi việc làm, đặc biệt là việc làm đòi hỏi trình độ tay nghề.

- Về trình độ học vấn có sự khác nhau giữa các nhóm tuổi: nhóm tuổi có tỷ lệ lao động qua đào tạo lại tập trung nhiều ở nhóm tuổi từ 55 trở lên và từ 24-35 tuổi (khoảng 35%). Với nhóm tuổi 24-35 thì đây sẽ là yếu tố trợ giúp đắc lực cho họ có thể chuyển đổi việc làm sau khi bị thu hồi đất, còn đối với nhóm từ 55 tuổi trở lên sẽ ít có sự thay đổi hơn do nhóm này hoặc đã bước sang thời kỳ hết tuổi lao động (đối với lao động nữ) hoặc sắp hết tuổi lao động (đối với lao động nam) nên đối với nhóm này bị thu hồi đất sẽ có ít tác động hơn. Nhóm tuổi từ 35-54 có tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề thấp nhất (khoảng 22%), đây sẽ là trở ngại lớn hơn khi tái hòa nhập thị trường lao động để chuyển đổi được nghề sau khi bị thu hồi đất bởi bị hạn chế là lao động đã ở vào độ tuổi không năng động, khó hơn trong việc được tham gia đào tạo nghề và thường là lao động chính trong hộ, sẽ phải tìm việc làm có thu nhập ngay mà

không được dành nhiều thời gian cho việc học nghề.

Trước khi thu hồi đất tỷ lệ dân số trong mẫu điều tra tham gia lực lượng lao động là 70,7%, tỷ lệ này cao hơn so với toàn tỉnh (65,6%)²⁵. Nhưng tỷ lệ lao động thất nghiệp lại ở mức cao: 13,5%. Và tỷ lệ này lại tiếp tục tăng sau khi thu hồi đất (20%).

1.2. Mô hình hồi qui các yếu tố tác động tới khả năng chuyển đổi việc làm phi nông nghiệp của người lao động vùng thu hồi đất Khánh Hòa

Bằng việc sử dụng mô hình logistic để phân tích thực nghiệm các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng có việc làm phi nông nghiệp của người lao động nhằm tìm ra các yếu tố tác động đến khả năng chuyển đổi nghề của lao động mất đất. Sau khi xem xét tương quan giữa các yếu tố chúng tôi quyết định sử dụng các yếu tố như: độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn kỹ thuật, tình trạng hôn nhân, tình trạng thu hồi đất của hộ. Giả sử các yếu tố khác không ảnh hưởng đến xác suất có việc làm phi nông nghiệp, kết quả mô hình cho thấy mức độ ảnh hưởng của các yếu tố trên tới xác suất có việc làm phi nông nghiệp của lao động như sau:

Tất cả các biến đưa ra trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê cho thấy các yếu tố có ảnh hưởng đến xác suất có việc làm phi nông nghiệp của lao động.

- Yếu tố tuổi của người lao động: có giá trị âm cho thấy tuổi của người lao động có quan hệ nghịch với khả năng tham gia phi nông nghiệp, điều này chứng tỏ tuổi càng cao thì khả năng chuyển đổi nghề càng kém đi. Tuy nhiên, xét về mức độ tác động thì yếu tố tuổi của người lao động ảnh hưởng không lớn đến khả năng có việc làm phi nông nghiệp. Nếu xác suất có việc làm phi nông nghiệp ban đầu là 40%, khi tăng lên một tuổi và các yếu tố khác không đổi thì xác suất này giảm đi 1,12%, tương ứng với xác suất giả định ban đầu là 50%, 60% và 70% con số này là 1,18%, 1,13% và 1% (bảng 1).

- Các biến liên quan đến trình độ chuyên môn kỹ thuật đều có hệ số dương cho thấy trình độ chuyên môn của người lao động có quan hệ thuận với khả năng có việc làm phi nông nghiệp, người lao động có chuyên môn kỹ thuật sẽ có xác suất làm việc phi nông nghiệp cao hơn. Về mức độ ảnh hưởng, yếu tố chuyên môn kỹ thuật có tác động rất lớn tới xác suất có việc làm phi nông nghiệp của người lao động. Nếu xác suất có việc làm phi nông nghiệp ban đầu tương ứng là 40%, 50%, 60% và 70% khi người lao động có chuyên môn là công nhân kỹ thuật không bằng, xác suất này thay đổi tương ứng là 68%; 76%; 83% và 88%. Tương tự ở các trình độ cao hơn xác suất có việc làm phi nông nghiệp của người lao động thay đổi rõ rệt. Cao nhất ở trình độ đại học trở lên xác suất có việc làm thay đổi tương ứng với mức xác suất ban đầu đã cho ở trên là 97%; 98%; 99% và trên 99%.

²⁵ Tỷ lệ dân số tham gia lực lượng lao động của Khánh Hòa năm 2005 là 65,6% - Kết quả điều tra Lao động - việc làm, Bộ LĐ-TB-XH.

Bảng 1. Xác suất ước có việc làm phi nông nghiệp của người lao động khi một biến độc lập tăng lên một đơn vị và các biến khác cố định với xác suất cho trước

Biến	Hệ số (β)	EXP(β)	Xác suất ước khả năng có việc làm phi nông nghiệp của người lao động khi một biến độc lập tăng lên 1 đơn vị và các biến khác cố định ứng với các mức xác suất ban đầu				
			40%	50%	60%	70%	54%
TUOI	-0.05	0.95	38.88	48.82	58.87	69.00	52.83
CNKTOB	1.15	3.17	67.90	76.04	82.64	88.10	78.83
CCNNH	2.54	12.71	89.45	92.71	95.02	96.74	93.72
BNDH	3.55	34.90	95.88	97.21	98.13	98.79	97.62
THCN	3.95	52.08	97.20	98.12	98.74	99.18	98.39
CD	3.23	25.39	94.42	96.21	97.44	98.34	96.75
DH	3.99	54.03	97.30	98.18	98.78	99.21	98.45
BITHDAT	0.46	1.58	51.34	61.28	70.36	78.69	65.01
GIOITINH	-0.55	0.58	27.77	36.58	46.39	57.37	40.37
HN1	-0.58	0.56	27.18	35.89	45.64	56.64	39.65

Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát doanh nghiệp tuyển dụng lao động vùng giải tỏa đất nông nghiệp của Sở LD-TB-XH Khánh Hòa, 2006

- Yếu tố tình trạng thu hồi đất của hộ cũng có tác động khá rõ rệt tới xác suất có việc làm phi nông nghiệp của người lao động. Khi diện tích đất nông nghiệp bị thu hẹp người lao động có xu hướng chuyển sang làm phi nông nghiệp, yếu tố này mang ý nghĩa “đẩy” người lao động ra khỏi khu vực nông nghiệp. Với mức xác suất có việc làm phi nông nghiệp ban đầu là 40%; 50%; 60% và 70% khi người lao động nằm trong hộ đã bị thu hồi đất xác suất này tăng khoảng 10%, các tương ứng là 51%; 61%; 70% và 79%.

- Yếu tố giới tính và tình trạng hôn nhân của người lao động cũng có ảnh hưởng khá rõ tới xác suất có việc làm phi nông nghiệp. Nếu người lao động là nữ giới và đã kết hôn thì khả năng tham gia việc làm phi nông nghiệp thấp hơn so với người lao động là nam giới và chưa kết hôn.

Như vậy, có thể thấy các yếu tố về nhân khẩu học như giới tính, độ tuổi, tình trạng hôn nhân có ảnh hưởng khách quan đến khả năng chuyển đổi việc làm phi nông nghiệp của người lao động. Ngoài ra các yếu tố khác, đặc biệt là về trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động

có tác động khá mạnh và mang tính chủ quan tới khả năng chuyển đổi việc làm của người lao động. Một lần nữa có thể khẳng định đào tạo nghề cho người lao động cùng với quá trình CNH-HĐH là giải pháp hữu hiệu nhất nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động nông nghiệp, nông thôn.

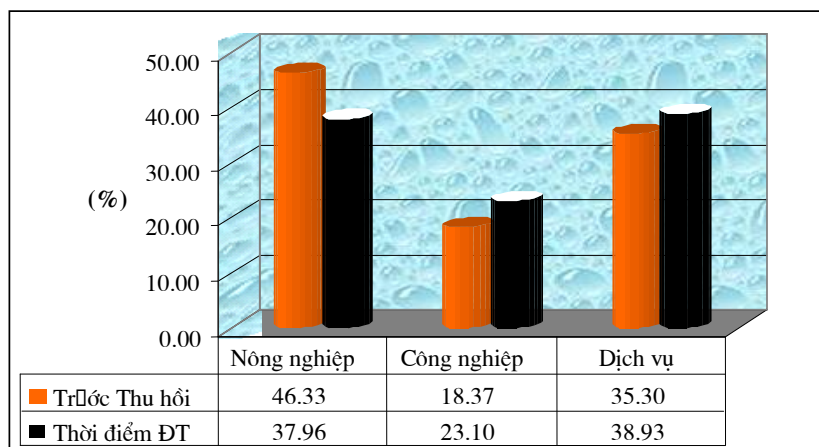
2. Thực trạng giải quyết việc làm cho người lao động vùng thu hồi đất ở Khánh Hòa

- Lao động có nhiều cơ hội, được tham gia đào tạo nghề nhằm tạo việc làm nhiều hơn: Chỉ tính riêng trong những năm gần đây, Nhà nước và Khánh Hòa đã phê duyệt rất nhiều các kế hoạch hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động bị thu hồi đất. Khánh Hòa đã thực hiện việc vận động, tuyên truyền lao động nông thôn và lao động mất đất tham gia học nghề. Công tác dạy nghề được tổ chức lưu động đến tận các xã, thôn tạo điều kiện thuận lợi cho lao động tham gia

học nghề. Năm 2005, toàn tỉnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn, lao động vùng thu hồi đất là 1.464 người. Trong giai đoạn 2006 đến tháng 6/2008 đã thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề miễn phí đối với các diện chính sách xã hội, lao động nông thôn, lao động mất đất, thanh niên dân tộc, người tàn tật cho 8.163 từ nguồn ngân sách Trung ương và Địa phương.

Kết quả điều tra của Sở LĐ-TB-XH Khánh Hòa cho thấy đã giải quyết việc làm tốt hơn cho lao động vùng thu hồi đất, thể hiện ở cơ cấu việc làm tăng lên ở nhóm lao động làm công ăn lương (từ 36.7% tăng lên 43.5%) và có sự chuyển dịch cơ cấu lao động, giảm lao động ở nhóm ngành nông nghiệp (từ 46,33 xuống còn 37,96% và tăng lên ở nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ (tỷ lệ lao động công nghiệp tăng lên từ 18,37% lên 23,1% và lao động dịch vụ tăng từ 35,3% lên 38,9%).

Biểu đồ 1. Thay đổi tỷ lệ lao động theo ngành của lao động thời điểm điều tra so với trước khi thu hồi đất



Nguồn: Tính toán từ số liệu khảo sát lao động vùng giải tỏa đất nông nghiệp của Sở LĐ-TB-XH Khánh Hòa, 2006.

- Tuy nhiên, mức độ cải thiện về trình độ CMKT của lao động nông thôn, lao động vùng thu hồi đất vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu: Chính nguyên nhân này đã hạn chế khả năng tìm và tạo được việc làm của lao động vùng thu hồi đất. Năm 2006 trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động đã bị thu hồi đất tại thời điểm điều tra (2006) tuy có tăng lên so với thời điểm trước khi thu hồi đất, tuy nhiên mức tăng không nhiều. Tỷ lệ lao động có chuyên môn kỹ thuật thời điểm điều tra tăng 3,5% so với thời điểm trước khi thu hồi đất. Việc lao động vùng thu hồi đất còn hạn chế trong việc cải thiện trình độ CMKT là do đa số người lao động chưa nhận thức hết về sự hỗ trợ của Nhà nước và địa phương về mục đích đào tạo nghề, các chính sách hiện nay cho thấy đã chú trọng tới việc phải hỗ trợ dạy nghề và tạo việc làm nhưng hình thức hỗ trợ lại chủ yếu bằng cách cấp kinh phí để đào tạo, tạo việc làm mà ít có hình thức hỗ trợ trực tiếp bằng đào tạo nghề. Hình thức hỗ trợ bằng cách cấp kinh phí này chưa đem lại hiệu quả bởi người lao động chưa chắc đã sử dụng tiền hỗ trợ cho đúng mục đích học nghề.

- Giải quyết việc làm vào các KCN còn hạn chế do khả năng thu hút lao động vào các khu công nghiệp thấp: Tuy địa phương có chính sách yêu cầu các doanh nghiệp lấy đất phải ưu tiên tuyển dụng lao động tại chỗ, nhưng thực tế rất ít lao động được tuyển dụng. Một mặt do lao động không đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp về mặt trình độ, lao động nông nghiệp chưa quen với tác phong công nghiệp, việc hiểu

biết và thực thi pháp luật lao động chưa cao. Mặt khác, ngay sau khi thu hồi đất lao động đã mất hoặc thiếu việc làm, trong khi các dự án phát triển công nghiệp đòi hỏi phải có thời gian mới có thể thu hút được lao động. Hơn nữa, chưa có sự phối hợp đồng bộ và gắn kết giữa các cơ sở đào tạo và các doanh nghiệp để nắm bắt nhu cầu và phục vụ đáp ứng các nhu cầu về lao động với trình độ tay nghề đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp. Điều này đã hạn chế khả năng giải quyết việc làm và thu hút lao động.

- Thiếu sự hướng dẫn tư vấn từ việc ban hành chính sách và thực hiện chính sách một cách hợp lý để người dân sử dụng tiền đền bù mang tính phát triển bền vững vào đào tạo nghề, tạo việc làm và tìm kiếm việc làm: Trình độ tay nghề, vốn là những yếu tố rất cơ bản và quan trọng nhằm giúp lao động tự tạo việc làm hoặc tìm được việc làm. Yếu tố vốn lại thường có ở những lao động bị thu hồi đất do có tiền đền bù, tuy nhiên việc được đền bù ra sao, sử dụng như thế nào lại chưa được quan tâm đúng mức. Sau khi nhận tiền đền bù chủ yếu các hộ sử dụng cho mục đích sửa chữa, xây dựng nhà cửa²⁶. Tiếp đến là sử dụng tiền cho mua sắm đồ dùng sinh hoạt. Hai mục đích này hoàn toàn chính đáng với mong muốn nâng cao chất lượng cuộc sống. Tuy nhiên, nếu chỉ tính toán đến những nhu cầu trước mắt, sau khi hết tiền cuộc sống của người dân sẽ gặp nhiều khó khăn. Các chính sách đền bù mới chỉ tính toán đền bù bằng tiền trước mắt, chứ

²⁶ Kết quả khảo sát lao động vùng thu hồi đất của Sở LĐ-TB-XH Khánh Hòa, 2006

không chú trọng đến hướng dẫn, tư vấn cho người dân sử dụng tiền đền bù đó sao cho hiệu quả bền vững, vì khi còn đất cho dù thu nhập từ mảnh đất nông nghiệp đó không cao nhưng vẫn có việc làm và thu nhập thường xuyên, nhưng khi đất bị thu hồi thì ảnh hưởng đến cả việc làm và thu nhập sau này, nếu sử dụng tiền đền bù không đúng cách, hợp lý, bền vững thì nguy cơ thất nghiệp, nghèo đói sẽ gia tăng. Nhà nước ban hành các chính sách phù hợp đã là một vấn đề phức tạp nhưng đối với người dân thì sử dụng tiền bồi thường sao cho hợp lý cũng là một vấn đề cần được chú trọng. Vì vậy vẫn còn trường hợp người dân tùy tiện sử dụng tiền đền bù theo ý thích, một số người lao động không có việc làm lại sẵn có tiền dễ sa ngã vào các tệ nạn: cờ bạc, chơi số đề, rượu chè,...

3. Vấn đề đặt ra và giải pháp cho Khánh Hòa trong việc giải quyết việc làm cho lao động vùng thu hồi đất

- Phải đầu tư một cách thích đáng cho hệ thống dạy nghề địa phương

- Gắn dạy nghề với giải quyết việc làm (bằng việc làm tự tạo và trình độ đáp ứng yêu cầu của thị trường để có thể tham gia thị trường lao động tích cực hơn).

- Tuyên truyền hướng dẫn sử dụng tiền được đền bù một cách thích hợp và hướng nhiều hơn đến nâng cao chất lượng

lao động nhằm tạo được việc làm nhiều hơn, bền vững hơn.

- Có chính sách bắt buộc, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề và nhận vào làm việc cho những lao động bị mất việc do thu hồi đất để xây dựng chính những doanh nghiệp đó.

- Tăng cường hoạt động của các kênh thông tin, giao dịch việc làm trên thị trường lao động đối với nhóm lao động đặc thù này.

- Hoạt động có hiệu quả hơn đối với nhóm lao động vùng thu hồi đất thông qua chương trình vay vốn quốc gia, xuất khẩu lao động,...

- Chính sách tạo việc làm đối với lao động lớn tuổi: Tăng cường hệ thống các cơ sở đào tạo nghề, các hình thức truyền nghề gia đình, vừa làm vừa học nghề để có thể chuyển sang các ngành nghề phi nông nghiệp; Nên phát triển các nghề về dịch vụ nhỏ, phục vụ cho nhu cầu ở thành phố, ở nơi du lịch; Phát triển các nghề dịch vụ, ... quanh các khu công nghiệp phục vụ cho người dân và lao động làm việc trong khu công nghiệp.

- Khánh Hòa là tỉnh có thế lực mạnh về biển, du lịch, ... cần chuyển mạnh đầu tư vào vùng ven biển; hải đảo gắn với cửa ra của nền kinh tế hướng tới xuất khẩu, nhất là trong hành lang kinh tế ASEAN./.

GIỚI THIỆU VĂN BẢN MỚI

QUYẾT ĐỊNH

Số 30/2009/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ

**Về việc hỗ trợ đối người lao động mất việc làm
trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 23 tháng 6 năm 1994; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 02 tháng 4 năm 2002; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Lao động ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị quyết 30/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Trong năm 2009, doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế chưa có khả năng thanh toán tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội và tiền trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc theo quy định cho người lao động bị mất việc làm thì được Nhà nước cho vay để thanh toán, cụ thể như sau:

1. Đối tượng vay: doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế mà phải giảm số lao động hiện có từ 30% trở lên hoặc từ 100 lao động trở lên (không kể lao động thời vụ có thời hạn dưới 3 tháng) và sau khi đã sử dụng các nguồn của doanh nghiệp mà vẫn chưa có khả năng thanh toán tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội và tiền trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc cho số lao động đã giảm.

2. Thời hạn vay: tối đa 12 tháng.

3. Mức vay: mức vay tối đa bằng số kinh phí để thanh toán nợ tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội và trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động bị mất việc làm.

4. Lãi suất vay: 0% (không phần trăm).

5. Cơ quan cho vay: Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Điều 2. Đối với người lao động bị mất việc làm tại doanh nghiệp mà chủ doanh nghiệp bỏ trốn trong năm 2009:

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ứng ngân sách địa phương trả cho người lao động có trong danh sách trả lương của doanh nghiệp khoản tiền lương mà doanh nghiệp còn nợ người lao động. Nguồn tạm ứng từ ngân sách địa phương được hoàn trả từ nguồn thu khi thực hiện xử lý tài sản của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Trường hợp nguồn xử lý tài sản không đủ thì báo cáo Thủ tướng xem xét, quyết định.

Điều 3. Người lao động bị mất việc làm trong năm 2009 theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 Quyết định này, người lao động đi làm việc ở nước ngoài bị mất việc làm do doanh nghiệp gặp khó khăn phải về nước trước thời hạn được hưởng các chính sách sau:

1. Được vay vốn từ Quỹ Quốc gia về việc làm thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm để tự tạo việc làm.

2. Được vay vốn để học nghề theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên trong thời gian 12 tháng, kể từ ngày người lao động bị mất việc làm.

3. Được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội như đối tượng chính sách quy định tại Quyết định số 365/2004/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong thời gian 12 tháng, kể từ ngày người lao động bị mất việc làm hoặc ngày người lao động về nước.

Điều 4: Trách nhiệm của các cơ quan:

1. Doanh nghiệp:

a) Lập phương án sắp xếp lao động, xác định nhu cầu vay vốn và lập hồ sơ vay vốn theo quy định;

b) Thanh toán tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội, trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc cho người lao động trong thời hạn 7 (bảy) ngày, kể từ ngày vay được vốn;

c) Báo cáo Sở lao động - Thương binh và Xã hội về việc thực hiện phương án sắp xếp lao động, thanh toán tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội và trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan hướng dẫn kiểm tra việc thực hiện Quyết định này;

b) Tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình lao động mất việc làm, tình hình thực hiện các chính sách cho người lao động, tình hình cho vay và tạm ứng theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 Quyết định này.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính:

a) Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ quốc gia về việc làm thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm;

b) Bố trí kinh phí cấp bù lãi suất cho Ngân hàng Chính sách Xã hội để cho vay học nghề, đi làm việc ở nước ngoài theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Quyết định này.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí kinh phí cấp bù lãi suất để Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho doanh nghiệp vay thanh toán tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội và trợ cấp thôi việc hoặc trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Điều 1 Quyết định này và hướng dẫn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện.

5. Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm huy động và tổ chức thực hiện cho vay theo quy định tại Điều 1 Quyết định này.

6. Ngân hàng Chính sách xã hội chịu trách nhiệm huy động và tổ chức thực hiện cho vay theo quy định tại Điều 3 Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội, Chủ tịch Hội đồng quản lý và Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng (Đã ký)

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Số 06/2009/TTLT- BLĐTBXH-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2009

**Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 30/2009/QĐ- TTg
ngày 23 tháng 2 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ đối với
người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn
do suy giảm kinh tế**

Căn cứ Quyết định số 30/2009/QĐ- TTg ngày 23 tháng 2 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ đối với người lao động mất việc làm trong doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế (sau đây viết tắt là Quyết định số 30/2009/QĐ- TTg), Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Đối tượng áp dụng của Thông tư này là doanh nghiệp và người lao động quy định tại Điều 1, Điều 2 và Điều 3 của Quyết định số 30/2009/QĐ- TTg.

II. DOANH NGHIỆP GẶP KHÓ KHĂN TRONG NĂM 2009 ĐƯỢC NHÀ NƯỚC CHO VAY ĐỂ THANH TOÁN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG :

Trong năm 2009, doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế thì được Nhà nước cho vay để thanh toán tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội và trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định tại Điều 1 của Quyết định số 30/2009/QĐ- TTg, thực hiện như sau:

1. Đối tượng được vay là các doanh nghiệp có đủ các điều kiện sau:

a) Doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế thuộc các thành phần kinh tế chưa có khả năng thanh toán tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội và tiền trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc cho người lao động bị mất việc làm.

b) Doanh nghiệp có số lao động phải giảm từ 30% trở lên hoặc từ 100 lao động trở lên (không kể lao động thời vụ có thời hạn dưới 3 tháng).

Số lao động phải giảm của doanh nghiệp là số lao động trong danh sách trả lương của doanh nghiệp phải giảm trong năm 2009, bao gồm: số lao động là người Việt Nam đang thực hiện hợp đồng lao động không xác định thời hạn; hợp đồng

lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng; hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng trở lên.

Thời điểm tính số lao động phải giảm là thời điểm doanh nghiệp lập phương án sắp xếp lao động.

c) Doanh nghiệp đã sử dụng các nguồn của doanh nghiệp nhưng vẫn chưa đủ để thanh toán tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội và tiền trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc. Các nguồn của doanh nghiệp để thanh toán các khoản nêu trên bao gồm: Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm, các khoản tiền lương phải trả cho người lao động kể cả Quỹ dự phòng tiền lương, các nguồn đã trích để đóng bảo hiểm xã hội nhưng chưa đóng cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

2. Thời hạn vay: tối đa 12 tháng.

3. Mức vay: được xác định bằng nhu cầu chi trả nợ tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội và tiền trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc cho người lao động trừ đi các nguồn của doanh nghiệp đã được xác định tại tiết c điểm 1 của Mục này, nhưng mức vay tối đa bằng số kinh phí để thanh toán nợ tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội và trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động bị mất việc làm của doanh nghiệp.

4. Lãi suất vay: 0% (không phần trăm).

5. Trình tự, thủ tục vay: Thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và kèm theo văn bản xác nhận về phương án sắp xếp lao động của Sở Lao động- Thương binh và Xã hội, văn bản xác nhận của Sở Tài chính về việc kê khai và sử dụng các nguồn nêu tại tiết c điểm 1 của Mục này.

6. Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định mức cho vay và thực hiện việc cho vay, thu nợ và xử lý nợ theo thẩm quyền.

7. Thanh toán tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội, trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc cho người lao động sau khi được vay:

a) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày (tính theo ngày làm việc) kể từ ngày nhận được thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam về việc cho vay, doanh nghiệp có trách nhiệm cùng với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam thanh toán một lần tiền lương, trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc cho từng người lao động và đóng bảo hiểm xã hội cho cơ quan bảo hiểm xã hội theo phương án đã được thẩm định.

b) Trong thời hạn 14 (mười bốn) ngày (tính theo ngày làm việc) kể từ ngày nhận được thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam về việc cho vay, doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo Sở Lao động- Thương binh và Xã hội địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính về việc thanh toán cho người lao động theo mẫu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

III. GIẢI QUYẾT CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG BỊ MẤT VIỆC LÀM TẠI CÁC DOANH NGHIỆP MÀ CHỦ DOANH NGHIỆP BỎ TRỐN TRONG NĂM 2009

Giải quyết chính sách đối với người lao động bị mất việc làm tại doanh nghiệp mà chủ doanh nghiệp bỏ trốn theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg, thực hiện như sau:

1. Doanh nghiệp có chủ doanh nghiệp bỏ trốn là doanh nghiệp không có người đại diện hợp pháp đứng ra giải quyết quyền lợi của người lao động và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền xác định.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch-Đầu tư phối hợp với các cơ quan liên quan xác định doanh nghiệp có chủ doanh nghiệp bỏ trốn và lập hồ sơ về lao động, tiền lương và tài chính của doanh nghiệp.

2. Trả tiền lương mà doanh nghiệp còn nợ người lao động:

a) Căn cứ hồ sơ về doanh nghiệp có chủ doanh nghiệp bỏ trốn, căn cứ vào sổ sách kế toán và các tài liệu có liên quan, Sở Lao động- Thương binh và Xã hội phối hợp với

Sở Tài chính có trách nhiệm xác định người lao động có trong danh sách trả lương của doanh nghiệp, trong đó xác định cụ thể tiền lương còn nợ của từng người lao động.

b) Sở Lao động- Thương binh và Xã hội báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh số tiền cần ứng từ ngân sách địa phương để trả nợ lương của người lao động, kèm theo danh sách nợ tiền lương của từng người lao động để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ứng ngân sách địa phương trả trước cho người lao động.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Lao động- Thương binh và Xã hội tiếp nhận tiền tạm ứng từ ngân sách địa phương để tổ chức chi trả nợ lương cho người lao động và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Giao Sở Kế hoạch-Đầu tư phối hợp với Sở Tài chính thực hiện việc xử lý tài sản của doanh nghiệp để hoàn trả khoản tạm ứng từ ngân sách địa phương.

IV. VAY VỐN HỌC NGHỀ, TỰ TẠO VIỆC LÀM, XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG BỊ MẤT VIỆC LÀM TRONG NĂM 2009

Người lao động bị mất việc làm trong năm 2009 được vay vốn theo quy định tại Điều 3 của Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg, thực hiện như sau:

1. Đối tượng được vay vốn là người lao động bị mất việc làm trong năm 2009 theo quy định tại Điều 1 và Điều 2 của Quyết định số 30/2009/QĐ-TTg (bao gồm cả người lao động Việt nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng bị mất việc làm phải về nước trước thời hạn).

2. Chính sách vay vốn:

a) Được vay vốn từ Quỹ Quốc gia về việc làm thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm để tự tạo việc làm.

b) Được vay vốn để học nghề theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên trong thời gian 12 tháng kể từ ngày người lao động bị mất việc làm.

c) Được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội như đối với đối tượng chính sách quy định tại Quyết định số 365/2004/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 4 năm 2004 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong thời gian 12 tháng kể từ ngày người

lao động bị mất việc làm hoặc ngày người lao động về nước.

3. Trình tự, thủ tục; hồ sơ vay vốn:

- Trình tự, thủ tục vay vốn thực hiện theo quy định hiện hành;

- Hồ sơ vay vốn: theo quy định hiện hành và kèm theo bản sao hợp đồng lao động, bản sao thanh lý hợp đồng lao động; riêng đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng bị mất việc làm phải về nước trước thời hạn phải kèm theo bản sao Hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài hoặc bản sao hợp đồng cá nhân và xác nhận của doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người lao động đăng ký hợp đồng cá nhân.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động- Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính và các cơ quan chức năng ở địa phương tổ chức thực hiện các quy định của Thông tư này.

2. Trách nhiệm của Sở Lao động- Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tuyên truyền, phổ biến các chính sách, chế độ đối với người lao động và thực hiện nhiệm vụ theo các quy định tại Thông tư này.

b) Tổ chức nắm số lao động thôi việc, mất việc làm trong các doanh nghiệp gặp khó khăn do suy giảm kinh tế và hằng quý vào báo cáo về Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội theo mẫu số 3 ban hành kèm theo Thông tư này trước ngày 05 của tháng đầu quý tiếp theo.

c) Kiểm tra, giám sát việc thanh toán tiền lương, trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc cho từng người lao động và đóng bảo hiểm xã hội cho cơ quan bảo hiểm xã hội theo phương án đã được thẩm định.

d) Chỉ đạo các trung tâm giới thiệu việc làm, các cơ sở dạy nghề thực hiện tốt việc

dạy nghề, tư vấn và giới thiệu việc làm cho người lao động bị mất việc làm.

đ) Hằng quý báo cáo tình hình thực hiện việc hỗ trợ đối với người lao động bị mất việc làm trong các doanh nghiệp do suy giảm kinh tế theo mẫu số 4 ban hành kèm theo Thông tư này trước ngày 05 của tháng đầu quý tiếp theo.

3. Trách nhiệm của Sở Tài chính:

a) Hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện theo đúng các quy định tại Thông tư này.

b) Hằng quý báo cáo Bộ Tài chính về tình hình thực hiện việc cho doanh nghiệp vay, ứng ngân sách địa phương để trả cho người lao động khoản tiền lương mà doanh nghiệp còn nợ người lao động.

4. Trách nhiệm Ngân hàng Phát triển Việt Nam:

a) Hướng dẫn các doanh nghiệp về thủ tục vay; huy động và tổ chức thực hiện cho vay, thu nợ và xử lý nợ theo quy định tại Thông tư này và quy chế cho vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam

b) Hằng quý báo cáo Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về tình hình thực hiện cho vay theo mẫu số 5 ban hành kèm theo Thông tư này trước ngày 05 của tháng đầu quý tiếp theo.

5. Trách nhiệm Ngân hàng Chính sách Xã hội:

a) Huy động và tổ chức thực hiện cho vay theo quy định tại Thông tư này.

b) Hướng dẫn về thủ tục vay.

c) Hằng quý báo cáo Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính về tình hình thực hiện cho vay theo mẫu số 6 ban hành kèm theo Thông tư này trước ngày 05 của tháng đầu quý tiếp theo.

6. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Phạm Sỹ Danh (đã ký)

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Hoà (đã ký)

GỚI THIỆU SÁCH MỚI

1. Hệ thống an sinh xã hội của EU và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam - PGS.TS. Đinh Công Tuấn - NXB Khoa học Xã hội, 2008.

Đây là một nghiên cứu có tính phổ quát của hệ thống an sinh xã hội của các nước EU, tính đặc thù của 3 mô hình an sinh xã hội chủ yếu của EU là mô hình thị trường xã hội ở Đức và Pháp, mô hình xã hội dân chủ ở Thụy Điển và mô hình thị trường tự do của Anh. Từ những đặc điểm chung trên, nghiên cứu này đã đưa ra những ưu điểm và hạn chế của hệ thống an sinh xã hội của các nước, phương hướng cải cách hệ thống an sinh xã hội của chính phủ các nước EU và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

2. Kinh nghiệm quốc tế về nông nghiệp, nông thôn, nông dân trong quá trình công nghiệp hóa - Đặng Kim Sơn - NXB Chính trị quốc gia, 2008.

Nông nghiệp, nông thôn, nông dân luôn là những vấn đề được quan tâm ở tất cả các nước. Vấn đề này có tác động tích cực hay hạn chế đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở từng nước khác nhau tùy thuộc vào cách giải quyết của nước đó trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Trên cơ sở tổng hợp, phân tích vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân trong quá trình công nghiệp hóa ở nhiều nước trên thế giới, tác giả đã liên hệ vào điều kiện cụ thể của Việt Nam những vấn đề mang tính lý luận và thực tiễn như vai trò của nông nghiệp trong công nghiệp hóa, vấn đề cơ cấu sản

xuất, giải quyết những vấn đề về đất đai, lao động, môi trường...

3. Vấn đề tam nông ở Trung Quốc - Thực trạng và giải pháp - PGS.TS. Đỗ Tiến Sâm - NXB Từ điển bách khoa, 2008.

Trung Quốc là một nước lớn, dân số nông thôn đông. Vì vậy, nông nghiệp - nông thôn - nông dân (tam nông) trở thành vấn đề cơ bản của cách mạng và xây dựng của Trung Quốc. Cuốn sách được biên soạn dựa trên những văn kiện pháp quy của Trung Quốc, đồng thời tham khảo công trình nghiên cứu của một số tác giả. Sách được chia làm 4 chương:

Chương I: Những khái niệm và quan điểm cơ bản về tam nông

Chương II: Nông nghiệp Trung Quốc – Thực trạng và giải pháp

Chương III: Nông thôn Trung Quốc – Thực trạng và giải pháp

Chương IV: Nông dân Trung Quốc – Thực trạng và giải pháp

4. Niên giám thống kê lao động, người có công và xã hội 2007 - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - NXB Lao động - Xã hội, 2008.

Cuốn sách cung cấp cho bạn đọc các thông tin về lĩnh vực lao động, người có công và xã hội, được thu thập từ các báo cáo thống kê và các cuộc điều tra thống kê do Bộ Lao động - Thương binh và xã hội thực hiện và một số số liệu thống kê từ nguồn của Tổng cục Thống kê.

5. Xây dựng hệ thống Giám sát và Đánh giá thể nào để hoàn thiện công tác quản lý của Nhà nước - Ngân hàng Thế giới - NXB Chính trị quốc gia, 2008.

Ngày nay nhiều nước trên thế giới tìm cách cải thiện tính hiệu quả bằng cách xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá để đo lường, đánh giá hoạt động của mình, nhằm tìm hiểu nguyên nhân đem lại tính hiệu quả cao hay thấp của bộ máy nhà nước, để từ đó có chính sách điều chỉnh cho phù hợp. Nội dung cuốn sách này đã phân tích những đóng góp của công tác giám sát và đánh giá cho hoạt động quản lý của Nhà nước; làm rõ nội dung những khái niệm về giám sát và đánh giá; đi sâu tìm hiểu những cách thức cụ thể đem lại kết quả thông qua kinh nghiệm của một số nước đã xây dựng thành công hệ thống này.

6. Đặc điểm môi trường kinh doanh ở Việt Nam - Kết quả điều tra doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2007 - Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Trường ĐH Tổng hợp Copenhagen, Viện Khoa học Lao động và Xã hội - NXB Tài chính, 2008.

Cuốn sách này cung cấp những thông tin thu được từ cuộc điều tra doanh nghiệp nhỏ và vừa lần thứ 5 năm 2007 do DANIDA tài trợ trong khuôn khổ hợp phần 5 của chương trình hỗ trợ khu vực doanh nghiệp.

7. Kỹ yếu các đề tài cấp bộ giai đoạn 2000 - 2006 - Tập 1 - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2008.

Ấn phẩm được biên soạn trên cơ sở tuyển chọn, tóm tắt những kết quả nghiên cứu chủ yếu nhất của các đề tài với mục tiêu thông tin tới các cán bộ quản lý, nghiên cứu, giảng dạy trong Ngành những tư liệu tham khảo hữu ích.

Tập 1: Kết quả nghiên cứu khoa học lĩnh vực Lao động - Việc làm; Tiền lương - Tiền công; Bảo hiểm xã hội.

8. Quan hệ lao động và môi trường kinh doanh ở Việt Nam - TS. Nguyễn Bá Ngọc (chủ biên), Ths. Nguyễn Duy Phúc, Ths. Trần Phương - NXB Lao động - Xã hội, 2008.

Cuốn sách nghiên cứu những đặc điểm, những thay đổi và nhiều vấn đề mới về quan hệ lao động cũng như vai trò của các đối tác xã hội ở Việt Nam trong điều kiện Việt Nam hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới. Đặc biệt, cuốn sách phân tích tình hình tranh chấp lao động trong những năm gần đây với tâm điểm là các cuộc đình công, nguyên nhân dẫn đến tranh chấp lao động và khuyến nghị những giải pháp thúc đẩy quan hệ lao động lành mạnh.

9. Dịch vụ việc làm trong phát triển kinh doanh ở Việt Nam - TS. Nguyễn Bá Ngọc - NXB Hà Nội, 2009.

Cuốn sách nghiên cứu nội dung, vai trò của dịch vụ việc làm, khung pháp lý cho phát triển hoạt động dịch vụ việc làm, nhu cầu về dịch vụ việc làm cũng như vị trí của cơ sở dịch vụ việc làm trong đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề. Cuốn sách tập trung phân tích thực trạng hệ thống cung cấp dịch vụ việc làm ở Việt Nam và kinh nghiệm của thế giới, nghiên cứu tổng quan thị trường lao động Việt Nam và đề xuất khung chiến lược phát triển dịch vụ việc làm ở Việt Nam giai đoạn 2009-2015.

Hân hạnh giới thiệu cùng độc giả

